

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2009/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 17 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2010

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 01/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-BKT ngày 10/12/2009 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2010, cụ thể như sau

I. Mục đích, nguyên tắc xây dựng giá các loại đất

1. Mục đích

Giá đất làm căn cứ xác định giá trị về đất cho các mục đích: Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử

dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi cổ phần hoá; tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước; làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Nguyên tắc xây dựng giá đất:

- Giá đất điều chỉnh so với giá đất năm 2009 của UBND tỉnh phải phù hợp với tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế tại địa phương theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Bổ sung mới giá đất đô thị cho các đoạn đường, ngõ phố chưa có giá đất.

- Điều chỉnh tăng giá đất đô thị đối với các đoạn đường, ngõ phố được đầu tư nâng cấp, cải tạo mới làm tăng giá trị trên thị trường của thửa đất.

- Không điều chỉnh giá đất đô thị đối với các đoạn đường, ngõ phố đã ổn định không còn quỹ đất để đấu giá.

- Giá đất ở nông thôn, giá đất nông nghiệp cân đối chung toàn tỉnh trên cơ sở từng bước điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

- Phân vùng đất ở nông thôn giữ ổn định như năm 2009, chỉ điều chỉnh khu vực đối với các nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động đến giá đất.

- Phân hạng đất nông nghiệp, phân loại đất lâm nghiệp giữ nguyên như năm 2009.

II. Giá đất đô thị

1. Xác định vị trí và giá đất của từng vị trí đất đô thị

1.1. Đối với đất ở:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một chiều bám mặt đường thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20m;
- Vị trí 2 được tính từ trên 20m đến 30m;
- Vị trí 3 được tính từ trên 30m đến 40m;
- Vị trí 4 được tính từ trên 40m.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

1.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Xác định vị trí:

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố (mặt tiền), tính từ chỉ giới đường đỏ đến 50m

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, tính từ chỉ giới đường đỏ từ trên 50m đến 100m hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố và cách cạnh đường phố từ trên 50m đến 100m.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, tính từ chỉ giới đường đỏ từ trên 100m trở lên hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố và cách cạnh đường phố từ trên 100m trở lên.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí:

- Vị trí 1: Hệ số 1.

- Vị trí 2: Hệ số 0,45 so với vị trí 1.

- Vị trí 3: Hệ số 0,3 so với vị trí 1.

2. Giá đất ở:

a) Huyện Bắc Hà:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 64

- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 58

- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 0

- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0

- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 06

b) Huyện Bảo Thắng:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 251

- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 89

- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 135

- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0

- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 27

c) Huyện Bát Xát:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 72

- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 36

- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 33

- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0

- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 03

d) Huyện Bảo Yên:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 132

- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 101

- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 26
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 05

đ) Thành phố Lào Cai:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 544
- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 278
- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 240
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 26

e) Huyện Mường Khương:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 128
- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 88
- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 32
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 08

g) Huyện Sa Pa:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 117
- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 86
- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 20
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 11

h) Huyện Si Ma Cai:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 38
- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 38
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 0

i) Huyện Văn Bàn:

- Tổng số đoạn đường, ngõ phố: 89
- Số đoạn đường, ngõ phố giữ nguyên giá đất như năm 2009: 88
- Số đoạn đường, ngõ phố tăng giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố giảm giá: 0
- Số đoạn đường, ngõ phố bổ sung mới: 01

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 70% giá đất ở đô thị có cùng loại đường, vị trí đất (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

III. Giá đất tại nông thôn

1. Giá đất ở: So với giá đất ở nông thôn năm 2009

- Giá đất ở nông thôn khu vực I: Điều chỉnh tăng 40%.
- Giá đất ở nông thôn khu vực II: Điều chỉnh tăng 66%.
- Giá đất ở nông thôn khu vực III: Điều chỉnh tăng 108%.

2. Phân vùng đất ở

Phân vùng đất ở nông thôn giữ ổn định như năm 2009, chỉ điều chỉnh khu vực đối với các nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động đến giá đất.

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn như đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở nông thôn cùng khu vực.

IV. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất: Điều chỉnh tăng 30 % so với giá đất năm 2009.

2. Phân hạng đất sản xuất nông nghiệp, loại đất sản xuất lâm nghiệp:

Giữ nguyên như năm 2009.

V. Giá đất giáp ranh

Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

- 50m đối với đất đô thị.
- 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.
- 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

VI. Giá thuê đất, thuê mặt nước

Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây nên chênh lệch giá lớn: Giảm từ 10% trở lên so với giá do Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh quyết định, tăng từ 20% trở lên so với giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND, các ban HĐND và các Đại biểu HĐND tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Lào Cai khoá VIII - Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2009 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Sùng Chúng

PHỤ LỤC SỐ I
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009
 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (Đồng/m ²)
1	2	3	4	5
I. HUYỆN BẮC HÀ				
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ cầu Bà Định đến hết nhà ông Tường	I	1.200.000
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Tường đến Trạm điện	I	1.400.000
3		Đất hai bên đường từ Trạm điện đến phòng Giáo dục	I	1.200.000
4		Đất hai bên đường từ nhà bà Mùi Cương đến Trường Mầm non (cạnh nhà ông Việt Mỹ)	I	1.300.000
5		Đất hai bên đường từ cầu Trường Mầm non đến hết nhà ông Sơn Lý (đối diện đến hết đất nhà ông Minh Thảo)	I	1.200.000
6		Đất hai bên đường từ nhà ông Quý Lương đến hết nhà bà Ngân (Hoạt Yển)	I	1.300.000
7		Đất hai bên đường từ nhà ông Xương đến cầu Hoàng A Tường	I	1.200.000
8		Đất hai bên đường từ cầu Hoàng A Tường đến cầu Trắng Khí tượng	I	1.000.000
9		Đất hai bên đường từ cầu bà Định đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	II	600.000
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã ba nhà ông Bình	II	400.000
11		Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí tượng đến ngầm suối Tả Hồ	II	300.000
12	Đường ĐT153	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	II	400.000

13		Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến ngã ba đường rẽ vào xã Cốc Lầu	II	100.000
14		Đất hai bên đường từ đường rẽ vào xã Cốc Lầu đến hết đất nhà ông Sơn Quý	II	120.000
15		Đất hai bên đường từ hết nhà ông Sơn Quý đến đỉnh dốc nhà Hà Toàn	II	150.000
16		Đất hai bên đường từ đỉnh dốc nhà ông Hà Toàn đến cầu Bảo Nhai	II	120.000
17		Đất hai bên đường từ cầu Bảo Nhai đến ngầm Trung Đô	II	80.000
18		Đất hai bên đường từ km5 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên	II	150.000

19		Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến Km 19	II	50.000
20		Đất hai bên đường từ Km19 đến ranh giới huyện Si Ma Cai	II	150.000
21		Đất hai bên đường thuộc Trung tâm cụm xã Nậm Lúc - Bản Liên - Lũng Phình (Ngoài đường ĐT153)	III	150.000
22	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà ông Hường	I	1.400.000
23	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến chợ Bắc Hà	I	1.400.000
24	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh đến hết nhà ông Dậu Cự	I	1.400.000
25		Đất hai bên đường từ nhà bà Hải Anh đến hết nhà ông Tẹo Chồ	I	1.200.000
26		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Cao đến hết đất nhà ông Hiền Rục	I	1.300.000
27		Đất hai bên đường từ ngã ba cổng Bệnh viện đến ngã ba ông Vượng Cồn	I	1.200.000
28		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Vượng Cồn đến cổng Khối dân	I	800.000
29		Đất hai bên đường từ nhà bà Giảng Thị Đình đến giáp đất nhà ông Minh Thảo	I	1.300.000
30	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ ngã ba Phòng Giáo dục đến khách sạn Sao Mai	I	1.000.000
31		Đất hai bên đường từ Trường Mầm non đến ngã ba ông Vượng Cồn	I	700.000
32	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Mùi Cương	I	900.000
33	Đường T1 Hồ Na Cồ	Từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường	II	900.000

34	Phố Cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thẩm Lai vòng qua Trường Tiểu học đến hết nhà ông Hải (xưởng mộc).	I	800.000
35		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến ngã ba ông Thắng Thảo	IV	400.000
36	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thẩm - Ngã ba nhà ông Sơn Tý	II	500.000
37	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết Khoa lây	II	800.000
38		Đất hai bên đường từ Khoa lây Bệnh viện đến cổng Trường học Sín Chải	II	600.000
39	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Ly đến xưởng chế biến mận	III	300.000
40	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ ngã ba ông Dín đến hết Trường Nội trú	III	300.000
41		Đất hai bên đường từ Khối dân đến nhà ông Thọ Mùi	III	300.000
42	Phố Na Cò	Đất hai bên đường từ nhà ông Hướng đến tràn hồ Na Cò	III	400.000
43	Phố Bờ Hồ	Đường T2 (đoạn cua) từ nhà ông Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn	II	400.000
44	Phố Bờ Hồ	Đường T2 (Công viên hồ Na Cò) tiếp giáp nhà bà Bốn đến đường Nậm Sắt.	II	800.000
45		Từ ngã ba cua T2 đến đập chắn nước hồ Na Cò	II	400.000
46	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	III	250.000
47		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	III	180.000
48	Phố Nậm Cáy	Đường TĐC hồ Na Cò (hạ lưu hồ)	III	250.000
49	Khu dân cư số 2	Tuyến T1 trong dự án khu dân cư số 2	II	300.000
50		Tuyến T2 trong dự án khu dân cư số 2	II	300.000
51		Tuyến T3 trong dự án khu dân cư số 2	II	300.000
52		Tuyến T4 trong dự án khu dân cư số 2	II	300.000
53		Tuyến T5 trong dự án khu dân cư số 2	II	300.000
54		Từ nhà ông Côn Thu đến nhà ông Bằng Thuận (đường Trạm Vật tư - chợ VH Bắc Hà)	IV	900.000
55	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập Mậu đến ranh giới Tà Chải và Thị trấn	III	300.000
56		Đất hai bên đường vành đai từ ranh giới Tà Chải và Thị trấn đến cầu Hoàng A Tường	III	400.000
57	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Sơn Tý đến hết UBND xã Na Hối	III	240.000
58		Đất hai bên đường từ UBND xã Na Hối đến nhà ông Vàng Bản Phố	III	200.000
59		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Sơn Tý đến nhà ông Long Phụng	II	500.000
60	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ Trường Sín Chải A đến ngầm xã Bản Phố	III	240.000
61		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	V	150.000

62	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	II	600.000
63	Khu dân cư sau chợ trên	Khu dân cư phía sau chợ chính (Từ nhà ông Việt Hiệu đến nhà ông Bình Thanh, đến nhà ông Đông Doãn)	III	400.000
64		Đất ở còn lại của thị trấn	IV	200.000
II. HUYỆN BẢO THẮNG				
1. Thị trấn Phố Lu				
1	Đường 19/5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	II	2.000.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng Hạ tầng kinh tế)	III	400.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân vận động)	III	600.000
4		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	IV	300.000
5		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện)	V	200.000
6	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào (QL 4E) đến Chi nhánh điện	II	1.500.000
7		Từ Chi nhánh điện đến đường Thanh Niên	II	1.700.000
8		Từ đường Thanh Niên đến cầu Bệnh viện	II	2.000.000
9		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 50m	II	1.700.000
10		Đoạn cách cổng Bệnh viện 50m qua Trường Nội trú đến đường Trần Hợp	II	800.000
11		Ngõ vào cung ứng xi măng (giáp Huyện đội)	V	200.000
12		Ngõ vào nhà ông Thành (cạnh nhà ông Tuyên)	V	200.000
13		Ngõ cạnh nhà ông Sỹ	V	200.000
14	Đường Cách mạng tháng 8	Ngõ 92	III	300.000
15		Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	V	200.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	500.000
17		Ngõ 114	V	200.000
18		Ngõ 144 (giáp Đài TT-TH Bảo Thắng)	V	200.000
19		Ngõ 244 (cạnh Trường THPT Bảo Thắng)	V	300.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	200.000
21		Ngõ số 156 (giáp nhà bà Nhấn)	V	300.000
22		Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	IV	500.000
23		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên)	V	200.000
24		Ngõ 313	V	200.000
25		Ngõ 341	V	200.000
26		Ngõ 351	V	300.000
27		Ngõ 400	V	200.000
28		Ngõ 404 (cạnh Trường Nội trú) đi vào 100m	V	200.000
29		Ngõ 514	V	200.000
30		Ngõ 158 (vào nhà ông Thái)	V	200.000
31		Đoạn nối đường CMT8 và đường Quách Văn Rạng	V	200.000
32		Ngõ vào nhà ông Đậu	V	200.000
33		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	V	200.000
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt cầu Lu đi về phía ga Lu đến nhà bà Loan Doan	II	900.000
35		Đoạn từ nhà bà Loan Doan đến ngõ 162	II	1.600.000

36		Đoạn từ ngõ 162 đến Ngân hàng Chính sách	II	2.000.000
37		Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến cửa ga Phố Lu	II	1.500.000
38		Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m	II	1.000.000
39		Đoạn qua cổng ga Phố Lu 100m đến nhà ông Thiện	II	700.000
40		Đoạn từ nhà ông Thiện đến bến đò	III	400.000
41		Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)	V	200.000
42		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	V	200.000
43		Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)	V	200.000
44		Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)	V	200.000
45		Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phố)	V	200.000
46		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	V	200.000
47		Ngõ 416 (ngõ cụt)	V	200.000
48		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	V	200.000
49		Ngõ 460 (đường vào đền Phố Lu)	V	200.000
50		Ngõ 235; 285; 470	V	200.000
51		Đoạn từ Phố Ngang (dọc theo đường sắt) đến nhà bà Loan Doan	V	200.000
52	Đường Khuất Quang Chiến	Đường Công an huyện đi Trường THCS số 1 TT Phố Lu	II	2.000.000
53		Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	II	1.000.000
54		Từ số nhà 13 đến số nhà 98	IV	300.000
55		Từ số nhà 98 hết đường Quách Văn Rạng	IV	300.000
56	Đường Quách Văn Rạng	Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	V	200.000
57		Ngõ 13	V	200.000
58		Từ nhà văn hóa thôn Phú Thịnh 3 đến hết nhà ông Minh Thắng	V	200.000
59	Đường Thanh Niên	Từ Phòng Hạ tầng kinh tế đến đường CM tháng 8 (cách 30m)	II	1.000.000
60		Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	III	600.000
61	Đường đi xã Phố Lu	Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	III	500.000
62		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	IV	400.000
63		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	IV	300.000
64		Từ đường CMT8 đến hết nhà ông Lực	II	800.000
65	Đường Tuệ Tĩnh	Từ hết nhà ông Lực đến đường Trần Hợp	II	500.000
66		Ngõ vào hội trường thôn Phú Thịnh 2	V	200.000
67		Từ QL 4E đến đường CM tháng 8	III	400.000
68	Đường Trần Hợp	Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	V	200.000
69		Từ cầu chung Phố Lu đến Doanh nghiệp Dũng Mạnh	II	1.000.000
70	Đường Hoàng Sào	Từ Doanh nghiệp Dũng Mạnh đến cầu Ngòi Lu	II	800.000
71		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	II	700.000
72		Các vị trí còn lại của đường Hoàng Sào	IV	400.000
73		Ngõ giáp nghĩa trang	V	200.000

74		Ngõ 191; 148; 115	V	200.000
75		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	V	200.000
76		Đường vào nhà bà Chính	V	200.000
77		Ngõ 93	V	200.000
78	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	II	1.000.000
79	Đường Đập Trần	Từ cách đường Hoàng Sào đến đường 19-5	II	600.000
80	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	II	1.200.000
81	Đường Phú Long	Đoạn ngã 3 QL 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	400.000
82		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	300.000
83		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gấp đường sắt)	V	200.000
84	Đường Khe Mon	Đường vào Khe Mon	V	150.000
85	Đường Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	V	150.000
86	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	V	150.000
87	Đường đi cầu Mi	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	V	150.000
88	Đường Góc Ngõ	Đường Góc Ngõ (nhà ông: Đoàn Quốc Bảo)	V	150.000
89	Đường T3	Khu nhà ở chia lô CL01 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T3)	II	250.000
90		Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T3)	II	250.000
91		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T3)	II	250.000
92	Đường T2	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T2)	II	250.000
93		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T2)	II	250.000
94		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T2)	II	250.000
95		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T2)	II	250.000
96	Đường T1	Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T1)	II	250.000
97		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T1)	II	250.000
98		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T1)	II	250.000
99		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T1)	II	250.000
100	Đường T4 (không tính các	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T4)	II	250.000

101	lô đất tại mặt đường T1, T2, T3)	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T4)	II	200.000
102		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T4)	II	200.000
103		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T4)	II	200.000
104	Đường T5 (không tính các lô đất tại mặt đường T1, T2, T3)	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T5)	II	200.000
105		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T5)	II	200.000
106		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T5)	II	200.000
107		Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T5)	II	200.000
108		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T5)	II	200.000
109	Đường T6 (không tính các lô đất tại mặt đường T1, T2)	Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T6)	II	200.000
110		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch T6)	II	200.000
2. Xã Bản Phiệt				
111	QL70 + QL 4D	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	III	500.000
112		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	III	400.000
113		Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	300.000
114		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	IV	200.000
115		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	III	400.000
116		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	200.000

117	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Trì đến nhà ông Trung	V	200.000
118		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	V	150.000
119	Đường Bản Phiệt – Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300.000
120		Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pắc Tà	V	100.000
121		Đoạn từ cầu Pắc Tà đến nhà ông Chung Hoa	V	100.000
122	Đường liên xã, liên thôn	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	V	100.000
123	Khu tái định cư thôn Bản Quắn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400.000
3. Xã Bản Cầm				
124	Quốc lộ 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	V	200.000
125		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	V	200.000
126		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183 + 300	V	300.000

127		Các vị trí còn lại	V	150.000
4. Thị trấn Phong Hải				
128	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	III	400.000
129		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	III	400.000
130		Cổng chợ Km27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	III	400.000
131		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	III	400.000
132		Cổng Trường THPT số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	III	400.000
133		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	III	400.000
134		Cổng Tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	III	400.000
135		Các khu vực còn lại ven QL 70	IV	300.000
136	Đường Phong Hải - Phố Mới	Từ QL70 đến giáp đất Bản Phiệt	V	150.000
137	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ QL70 đến hết đất nhà ông Thủy	V	150.000
5. Xã Phong Niên				
138	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly (Km36) đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	400.000
139		Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	400.000
140		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	III	300.000
141		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	III	300.000
142		Các khu vực đất ở còn lại trên QL 70 địa phận xã Phong Niên	V	200.000
143	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	200.000

6. Xã Xuân Quang				
144	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 100m, đi Bắc Ngầm đến cách ngã ba (Km6) 200m; đi xã Trì Quang 50m)	IV	300.000
145		Ngã 3 (Km6) đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m	II	800.000
146		Ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cối	II	900.000
147		Từ đầu cầu Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	IV	450.000
148		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	350.000
149		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến cột mốc Km38	IV	350.000

150		Từ Km38 đến giáp đất Phong Niên	V	200.000
151		Từ nhà ông Côi đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	IV	450.000
152		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	IV	300.000
153		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	V	200.000
154		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	V	200.000
155	Khu vực công chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	IV	300.000
7. Xã Thái Niên				
156	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	200.000
157		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	200.000
158		Đoạn từ nhà ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	V	100.000
159		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Ngàn	V	100.000
160		Đoạn ngã 3 đi Báu đến Trường Tiểu học số 1	V	200.000
161		Đoạn ngã 3 đi Báu đến nhà ông Thành	V	200.000
162		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	90.000
163		Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	VI	90.000
8. Xã Gia Phú				
164	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300m	III	500.000
165		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến cổng Trường Mầm non Hoa Ban	III	600.000
166		Đoạn từ cổng Trường Mầm non đến nhà ông Phương Vôi	III	400.000
167		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai 200m, đi Phố Lu 200m	III	400.000
168		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	III	300.000
169	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến cổng chợ (thôn Phú Xuân)	III	450.000
170		Từ cổng chợ (thôn Phú Xuân) đến nhà ông Thắng	III	350.000
171		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	300.000
172		Đường trong chợ từ cổng chợ đến Công ty cầu Thắng Long	III	400.000
173		Đoạn từ QL 4E đi thôn Hòa Lạc 100m	V	200.000
174		Đoạn từ QL 4E đi thôn Thái Bô 100m	V	200.000
175		Đoạn từ QL 4E đi thôn Giao Ngay 100m	V	200.000
176	Đường D1, D3	Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	V	200.000
177		Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	V	200.000
178	Đường D5, D8	Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	V	150.000
179	Đường D2	Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	V	100.000

9. Xã Phú Nhuận				
180	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	V	300.000
181		Các vị trí còn lại đường TL151	V	250.000
10. Thị trấn Tăng Loỏng				
182	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến ngã ba Nhà máy tuyển	III	400.000
183		Đoạn từ ngã 3 NM tuyển đến Cầu chui	IV	350.000
184		Đoạn từ Cầu chui đến giáp đất Phú Nhuận	IV	350.000
185		Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	IV	300.000
186		Đường đi vào khu Phân viện cũ	V	150.000

187	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 Nhà máy tuyển đến công nhà máy tuyển Apatít	III	100.000
188		Đoạn từ công Nhà máy tuyển Apatít đến công Nhà máy Phốtpho III	V	100.000
189		Đường từ công Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VI	70.000
190		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VI	70.000
191	Đường Tân Thắng	Từ điểm UBND TT Tầng Loỏng đi Tân Thắng, Khe Khoang qua UBND TT cũ 50m	IV	150.000
192		Đoạn tiếp cách UBND TT cũ 50m đến đường sắt	VI	90.000
193	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lữ	V	120.000
194		Từ nhà ông Lữ đến đường sắt	V	100.000
195		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	V	120.000
196		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	V	100.000
197	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	VI	70.000
198		Đoạn điểm đầu tỉnh lộ 151 từ Phòng khám đi thôn Tân Thắng đến ngã ba trạm y tế cũ	VI	90.000
199		Đoạn tiếp từ nhà Nhung Mai đến hết địa phận thôn Tân Thắng	VI	70.000
200		Đoạn điểm đầu 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	IV	100.000
201		Đoạn từ Bưu điện đi thôn Lý Sơn đến nhà ông Vượng giáp Hợp Xuân	IV	120.000
202		Đoạn đầu 151 đi thôn Rừng Sặt từ quán bà Thệ đến hết đất nhà ông Thoả Chung	IV	150.000
203		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoa	IV	120.000
204		Đoạn điểm đầu 151 từ nhà ông Phúc đến hết đất nhà bà Yềng	IV	150.000
205		Đoạn từ hết đất nhà bà Yềng đến ngã ba nhà ông Điều	IV	120.000
206		Đoạn điểm đầu từ đường 151 (đi thôn Tầng Loỏng 2) đến cầu xi măng	IV	150.000
207		Đoạn từ cầu xi măng đến cầu đường sắt	IV	100.000
208		Từ cầu đường sắt đến công Nhà máy Thủy điện	IV	100.000
209	Khu tái định cư khu B	Nhánh D1	IV	300.000
210		Nhánh D2	IV	300.000
211		Nhánh D3	IV	300.000
212		Đoạn nối đường D1, N3 đến giáp đất Xuân Giao (khu vực QH bệnh viện)	IV	250.000
11. Xã Xuân Giao				
213	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	IV	300.000
214		Từ nhà ông Thái đến ngã 3 Cơ khí mở	IV	250.000
215		Từ ngã ba Cơ khí mở Tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tầng Loỏng	III	400.000

216	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bảy (thôn Giao Bình)	V	150.000
217		Đoạn từ cửa than nhà ông Bảy đến Trường cấp I Làng Vàng	III	350.000
218		Đoạn từ Trường cấp 1 Làng Vàng đến hết khu TĐC đường cao tốc	III	150.000
219		Đoạn từ khu TĐC đường cao tốc đến giáp đất Gia Phú	V	200.000
220	Đường đi Cơ khí mở	Từ ngã 3 Cơ khí mở đến đường vào thôn Làng Chành	V	200.000
221		Đoạn từ ngã ba vào Làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	150.000
222	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N1 (N13-D4)	IV	180.000
223		Đường N10 (N1-D3)	IV	180.000
224		Đường N5 (N1-D4)	IV	180.000
225		Đường N13 (N1-D4)	IV	200.000
226		Đường M9 (N1-D4)	IV	200.000
227		Đường N7 (TL1511-D4)	IV	200.000
228		Đường N4 (TL1511-D4)	IV	200.000
229		Đường D3 (N13-N11)	IV	200.000
230		Đường D4 (N13-N11)	IV	200.000
231	Đường nhánh N3, N4	Khu nhà ở chia lô CL22, Lc23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	IV	250.000
232	Đường nhánh D1	Khu nhà ở chia lô CL24, Lc25, Lc28, Lc29, Lc30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	V	200.000
12. Xã Sơn Hải				
233	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km13,9 đỉnh dốc Đỏ	IV	300.000
234		Đoạn từ Km13,9 đến Trường cấp II Sơn Tiến	IV	250.000
235		Đoạn từ Trường cấp II đến Công 3 thôn Đồng Tâm	IV	200.000
236		Đoạn từ Công 3 đến cầu Chui	IV	200.000
237		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	V	150.000
238	Đường N1, N2, N3	Khu nhà ở chia lô CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL7, CL8 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N1, N2)	V	72.000
13. Xã Sơn Hà				
239	QL 4E	Từ cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	III	600.000
240		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	IV	400.000
241	Đường trục xã	Từ đường sắt đi đến cầu nhà ông Đài	IV	300.000
242		Từ nhà ông Đài đến nhà ông Ty	V	200.000
243		Từ bến đò ông Ty đến cổng nhà bà Na	V	250.000
244		Giá đất tái định cư: Từ bến đò ông Ty đến cổng nhà bà Na	V	86.000
245		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	200.000
246	Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	V	250.000
247	Đường trục xã	Khu nhà ở chia lô NV4 (các lô đất tại mặt đường trục xã)	V	150.000
248	Đường N, D	Khu nhà ở chia lô NV1, NV2, NV3 (các lô đất tại mặt đường N, D)	V	100.000
249	Đường trục xã	Khu nhà ở chia lô ĐỒ1, ĐỒ2, ĐỒ3, ĐỒ6 (các lô	V	86.000

		đất tại mặt đường trục xã)		
250	Đường D1	Khu nhà ở chia lô Đ03, Đ04 (các lô đất tại mặt đường D1)	V	100.000
251	Đường D3	Khu nhà ở chia lô Đ05, Đ06 (các lô đất tại mặt đường N3)	V	100.000
III. HUYỀN BÁT XÁT				
1. Thị trấn Bát Xát				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	700.000
2		Đoạn từ điểm rẽ Nghĩa trang nhân dân đến đường Lê Lợi	II	900.000
3		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	II	700.000
4	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	III	500.000
5	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	II	900.000
6	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	600.000
7	Đường Châu Giang	Hai bên đường Châu Giang	IV	600.000
8	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	600.000
9	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	600.000
10	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	550.000
11	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	IV	500.000
12	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	500.000
13	Đường Bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	IV	450.000
14		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau Nhà khách UBND huyện)	IV	450.000
15	Đường nhánh	Đường Châu Giang - Đông Phôn	IV	400.000
16	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến Nghĩa trang nhân dân	IV	400.000
17	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600m	V	200.000
18	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	V	200.000
19	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến Nghĩa trang nhân dân	V	200.000
20	Đường vào Bản Láng	Dài 200m từ đường 156	V	200.000
21	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch QH 31 đi vào nhà ông Lộc Tuom dài 150m	V	200.000

22	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cồn Xuân) đi vào 800m	V	200.000
23	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	VI	200.000
24	Đường tổ 7 mở mới theo quy hoạch	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	V	300.000
25	Đường Đông Phôn	Đoạn từ phía sau quán Trung gù đến đường Hoàng Liên	IV	450.000
26	Đoạn nhánh	Đoạn nối giữa đường Đông Phôn sang nhánh N6	IV	450.000
27	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N6	II	800.000
28	Đường N6	Từ đường 35m đến đường Châu Giàng	III	700.000
29		Từ đường 35m đến đường UBND thị trấn	III	700.000
2. Trung tâm xã Bản Vược				
30	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cổng hợp hai bên	II	1.000.000
31	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	III	400.000
32	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ nút giao thông (theo vị trí quy hoạch) đi cửa khẩu	III	400.000
33	Đường đi Mỏ đồng (tuyến T3)	Từ Nút giao thông (theo vị trí quy hoạch) đi Mỏ đồng dài 200m	III	400.000
34	Đường đi Mỏ đồng (tuyến T3)	Cách nút giao thông 200m đến hết địa giới quy hoạch trung tâm cụm xã (Phòng khám đa khoa xây mới)	III	400.000
35	Đường đi Mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	III	250.000
36	Đường đi Mường Vi	Từ nút giao thông (theo vị trí QH) đi Mường Vi dài 150m	III	300.000
37	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	III	200.000
38	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	III	200.000
39	Các tuyến đường khác của trung tâm cụm xã Bản Vược	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính QH của trung tâm cụm xã Bản Vược	VI	100.000
3. Trung tâm xã Ý Tý				
40	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	III	100.000
41	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Ý Tý	IV	70.000
42	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Ý Tý	IV	70.000
43	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Ý Tý	IV	70.000
44	Các tuyến đường khác	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính QH của trung tâm cụm xã Ý Tý	VI	50.000

4. Trung tâm xã Trịnh Tường				
45	Đường trục chính	Từ trường trung học cơ sở đến ngậm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	III	200.000
46	Đường nhánh	Đường từ Trạm Kiểm lâm đến Đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	IV	150.000
47		Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	IV	150.000
48	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	III	100.000
49	Khu T. tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi Bản Mạc qua UBND xã 200m	IV	100.000
50	Các tuyến đường khác	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Trịnh Tường	VI	50.000
5. Trung tâm xã Mường Hum				
51	Đường bê tông	Đường trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	IV	300.000
52	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	IV	250.000
53	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	IV	250.000
54	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	IV	180.000
55	Đường bê tông (tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	IV	160.000
56	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	VI	100.000
6. Trung tâm xã Bản Xèo				
57	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngậm tràn phòng khám khu vực	III	100.000
7. Trung tâm xã Mường Vi				
58	Đường 158	Từ cổng Trường tiểu học đến cổng Trường THCS	III	100.000
8. Trung tâm xã Cốc Mỹ				
59	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	III	100.000
9. Trung tâm xã Quang Kim				
60	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến đầu cầu Vòm	III	300.000
61		Từ đầu cầu Vòm đi UBND xã (hết đoạn đường được mở rộng có cống hộp 2 bên)	III	400.000
62		Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	III	300.000
63	Đường vào trạm Biên phòng Quang Kim	Từ điểm đầu đường 156 đi trạm Biên phòng Quang Kim	IV	180.000
64	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	IV	180.000
10. Xã Bản Qua				
65	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	III	300.000
66	Đường 156 đi Bản	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm	III	200.000

	Vược	Bản Vai		
67		Từ cầu vòm Bản Vai đến Đồn BP 257	III	250.000
68		Từ Đồn BP 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	III	200.000
	11. Xã Cốc San			
69	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến cầu Sắt km9	III	500.000
70	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào Nhà máy thủy điện Cốc San (800m)	IV	250.000
71	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QLô 4D đi Nhà máy thủy điện Cốc San	IV	250.000
72	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	IV	150.000
	IV. HUYỆN BẢO YÊN			
	1. Thị trấn Phố Ràng			
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	1.800.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cổng nhà ông Phương Pha	II	1.200.000
3		Đoạn 3: Từ cổng nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nối QL 70	II	1.000.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu Đen QL 70 đến cầu Trắng Thiết Thủy	II	720.000
5		Đoạn 5: Từ cầu Trắng Thiết Thủy đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	III	380.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đảng) đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	1.800.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào Viện 94 cũ	I	1.400.000
8		Đoạn 8: Từ đường vào Viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	II	950.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự II	II	760.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương Thực (nhà ông Thích)	II	950.000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	II	600.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào Đội 6 nông trường	III	450.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào Đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	III	600.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	III	380.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	III	130.000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	1.800.000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	I	1.400.000
18		Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba Vật tư cũ	I	1.170.000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ Thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	II	820.000
20		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	II	760.000
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	III	550.000

22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tinh) đến đầu cầu treo	I	1.800.000
23		Đoạn 8: Từ cầu treo đến hết đất Trạm cấp nước	III	580.000
24		Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quầy	III	380.000
25		Đoạn 10: Từ công cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiếp)	IV	130.000
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	II	1.170.000
27		Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết Phòng Giáo dục & Đào tạo	II	1.170.000
28		Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên	III	450.000
29		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Mản cũ (nhà bà Dóc)	III	450.000
30	Đường Đền Táp (khu xưởng ngôi cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Mản đến hết đất nhà bà Thuý	III	292.000
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	III	292.000
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	III	292.000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	III	292.000
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Linh	III	292.000
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đất Ut Canh	III	450.000
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng Thuế thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	II	760.000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	V	180.000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất Tiểu đoàn 543	V	117.000
39	Đường Cây xăng - Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	II	950.000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	II	617.000
41	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Thái Ba đến hết đất nhà Thành Giáo	III	1.440.000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	III	1.170.000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vắng	V	117.000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	V	117.000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biết	V	117.000
46	Đường nhánh trước Tòa án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng Vắng	V	180.000
47	Đường Nhà máy	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà	III	450.000

		Bảo Nguyệt		
48	giấy	Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất Nhà máy giấy	III	292.000
49	Đường Viên 94 cũ	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích	III	292.000
50		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	IV	108.000
51	Đường nhánh cắt, tổ 6B1	Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	III	450.000
52	Đường nhánh cắt, tổ 6B1	Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cổ	V	180.000
53	Đường bờ sông, tổ 6B1, B2	Đoạn 1: Từ nhà ông Khor đến hết đất nhà Lập Hiền	II	1.170.000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây	II	760.000
55		Đoạn 3: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp Trường THCS Phố Ràng I	II	617.000
56		Đoạn 4: Từ nhà ông Lạc Hoa đến đất nhà ông Tuyển Hải	II	380.000
57	Đường tổ 6A	Từ đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	VI	140.000
58		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	VI	140.000
59		Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	VI	140.000
60	Đường xóm tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và Trạm điện	VI	140.000
61	Đường vào nhà trẻ 7B	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	VI	140.000
62		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lai	VI	140.000
63		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	V	140.000
64	Đường khu góc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	III	450.000
65	Đường xóm tổ 3B	Từ đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	VI	140.000
66	Đường nội thị N2	Từ đất nhà Thọ Tân dọc hai bên đường đến hết đất nhà bà Liên Toàn	I	1.170.000
67	Đường cắt sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	V	180.000
68	Đường vào xóm nhà bà Xum	Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	VI	140.000
69	Đường nhánh Trường Chính trị	Từ Trung tâm đến hết đất nhà ông Hành	VII	100.000
70	Đường xóm tổ 4A	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VI	140.000
71	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối Thôn Lầu cũ)	IV	108.000
72	Đường vào khu đất Nhà máy chè	Từ đất nhà ông Duyệt đến hết đất nhà ông Thủ Cam	V	240.000
73	Đường xóm tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	VI	140.000
74	Đường nhánh tổ 9A	Đoạn 1: Từ đất nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương Vui	V	150.000
75		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Ty	V	117.000
76		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lữ Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao Lượng thực cũ)	V	150.000
77	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông Chày)	IV	108.000

78		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Chảy)	IV	108.000
79	Đường vành đai Hồ thủy điện	Từ đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	IV	216.000
80	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	IV	108.000
81	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tổ dân phố 2A, 2B, 2C		100.000
2. Thị tứ xã Bảo Hà				
82	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	I	150.000
83	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến Cầu chợ	I	250.000
84		Đoạn 3: Từ đầu Cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	I	200.000
85		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến đầu cầu qua sông	I	180.000
86		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	I	180.000
87	Quốc lộ 279 cũ	Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đủ	II	180.000
88	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ nhà ông Chiến Minh đến mốc nhà Hòa Phú	V	120.000
89	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba Cầu Hồ	V	120.000
90	Đường Quốc lộ 279 đi Xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	IV	120.000
91	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	IV	120.000
92	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	V	100.000
3. Trung tâm xã Yên Sơn				
93	Quốc lộ 279 Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến nhà ông Chính	III	240.000
94		Đoạn 2: Từ nhà ông Chính đến Km2	III	170.000
95		Đoạn 3: Từ Km2 đến Km3	IV	120.000
96		Đoạn 4: Từ Km 3 đến Km6 Làng Mạ	IV	100.000
97	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	IV	120.000
4. Trung tâm xã Nghĩa Đô				
98	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến UBND xã	III	150.000
99		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	III	120.000
100	Đường rẽ QL 279	Đường Nà Uốt - Quốc lộ 279 đến cầu treo	V	120.000
101	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	V	120.000
102	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	IV	120.000
5. Trung tâm xã Xuân Hòa				
103	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu Làng Dao đến Km19	II	120.000
104		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	II	120.000

105	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba Bản Sáo đến□ cổng Mai Hạ	III	100.000
106		Đoạn 2: Từ ngã ba Bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	III	100.000
107		Đoạn 3: Từ ngã ba Bản Sáo đến giáp Bản Chuân	III	100.000
	6. Trung tâm xã Tân Dương			
108	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Cứng đến đường rẽ lên Trường Đoàn	II	120.000
109		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên Trường Đoàn đến đường rẽ vào Bản Mũng (khu nhà ông Sách)	II	100.000
110		Đoạn 3: Từ đường vào Bản Mũng đến hết cổng Bản Mũng (nhà ông Mạo)	II	120.000

7. Trung tâm xã Kim Sơn				
111	Đường liên xã	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	III	120.000
8. Trung tâm xã Xuân Thượng				
112	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến Trạm Y Tế xã	II	110.000
9. Trung tâm xã Điện Quan				
113	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến Km51+800	II	200.000
114	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động	III	110.000
10. Trung tâm xã Long Khánh				
115	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hợp	I	200.000
116		Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	II	150.000
11. Trung tâm xã Vĩnh Yên				
117	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Cổng Ủy ban đến trạm Thủy văn	III	150.000
118		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	III	120.000
119		Đoạn 3: Trạm Thủy văn đến Chiến Xa	III	100.000
12. Trung tâm xã Long Phúc				
120	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	II	110.000
121		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trõ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	II	100.000
122		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	II	110.000
123		Đoạn 4: Cách Trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	II	150.000
13. Trung tâm xã Việt Tiến				
124		Đoạn 1: Từ đầu cầu treo đến nhà ông Sung	II	130.000
125		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	II	120.000
126		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đình dốc Đình	II	130.000
14. Trung tâm xã Lương Sơn				
127		Đường trung tâm xã: Từ thôn Phia 1 ra tới nhà ông Hán; từ thôn Phia 1 ra tới nhà ông Tấn (Chiềng 3)	III	100.000
15. Trung tâm xã Cam Cọn				
128		Đường liên thôn: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Trường	III	140.000
16. Trung tâm xã Tân Tiến				
129		Đoạn 1: Đường liên xã: Từ giáp đất Nghĩa Đô đến UBND xã	IV	120.000

130		Đoạn 2: Từ UBND xã đến khe suối Nậm Phầy	V	120.000
	17. Trung tâm xã Thượng Hà			
131	Quốc lộ 70	Từ km5,5 đến km7 thôn 9 Vải Siêu	II	130.000
	18. Trung tâm xã Minh Tân			
132	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	II	130.000
	V. THÀNH PHỐ LÀO CAI			
	1. Phường Lào Cai			
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	8.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	7.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	I	6.000.000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	V	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4.800.000
6	Phố Nguyễn Công Hoan (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4.800.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4.800.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	II	4.000.000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	IV	2.000.000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	V	1.200.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	1.200.000
12	Phố Ngô Thì Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	IV	2.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	V	1.700.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Trần Nguyên Hãn	IV	2.800.000
18		Từ phố Trần Nguyên Hãn đến Cầu chui	V	2.000.000
19	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	V	1.200.000
20	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	700.000
21		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	800.000
22	Phố Tô Hiệu (tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	X	600.000
23	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	X	600.000
24	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	X	600.000
25	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	X	600.000
26	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	X	600.000
27	Phố Na Mo (T6)	Từ tuyến 2 đến tuyến 6	X	600.000
28	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	8.000.000
29	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	XII	300.000
30	Các ngõ còn lại của phường		XI	500.000
	2. Phường Phố Mới			
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	2.000.000
32	Phố Lương Ngọc Quyền	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	2.000.000
33		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1.600.000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	3.400.000
35		Đoạn còn lại	IV	2.800.000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	3.800.000
37		Đoạn còn lại	IV	2.400.000

38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	3.600.000
39		Đoạn còn lại	IV	2.400.000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	II	7.000.000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	3.800.000
42		Đoạn còn lại	IV	2.800.000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	III	3.200.000
44		Đoạn còn lại	IV	2.800.000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2.000.000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	2.000.000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K 30)	V	2.000.000
48		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	V	1.200.000
49	Phố Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2.000.000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1.200.000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2.000.000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	3.500.000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VI	1.000.000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	2.000.000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	2.000.000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	3.000.000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	4.000.000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dây nhìn vào Quảng trường Ga)	II	5.000.000
59		Đoạn còn lại	II	4.400.000
60	Phố Khánh Yên	Từ đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	III	3.600.000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	2.800.000
62		Đoạn còn lại	V	2.000.000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	9.000.000
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	IV	2.000.000
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở	IV	2.000.000
66	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	1.600.000
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	1.600.000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi bờ sông	IV	2.000.000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới		700.000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	IV	2.000.000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	V	1.200.000
72	Phố Nguyễn Tri	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	V	1.400.000

	Phường			
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	1.200.000

74	Đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	V	2.000.000
75		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	1.200.000
76	Đường Quy Hoạch (ngõ Công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	650.000
77	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bồng)	Đường nối từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	V	1.500.000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	2.000.000
79	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	2.000.000
80	Đường trục chính (phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi Phố Mới - Phong Hải	IV	2.200.000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	V	1.200.000
82		Từ đường M10 (Đình Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VI	1.000.000
83	Đường M21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VI	1.000.000
84	Đường M18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	VI	2.000.000
85	Đường QH song song cầu Phố Mới	Đường nối Minh khai - K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	800.000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VII	700.000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	700.000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	700.000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	VIII	700.000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	V	1.200.000
91	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	1.200.000

92	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	X	650.000
93	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		XII	800.000
94	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	XII	400.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	XII	480.000
96	Khu vực sau Đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	XII	480.000
3. Phường Duyên Hải				
97	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	II	4.000.000
98	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	II	7.000.000
99	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	II	5.500.000
100		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	4.500.000
101		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2.000.000
102		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	III	3.000.000
103	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	IV	3.000.000
104		Đoạn còn lại	IV	2.500.000
105	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	IV	3.000.000
106		Đoạn còn lại	IV	2.400.000
107	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	IV	2.000.000
108	Phố Hưng Hoá	Từ phố Hoàng Sào đến phố Duyên Hải	IV	3.000.000
109	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	IV	2.000.000
110	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	IV	2.400.000
111	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	V	1.600.000
112	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	II	7.000.000
113	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	1.500.000
114	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	V	1.600.000
115	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	V	2.000.000
116		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển - cầu Sập)	VI	1.300.000
117	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	III	4.800.000
118		Từ trụ sở 304 đến công gôc đa cũ	VI	4.000.000
119		Đoạn còn lại (từ gôc đa cũ đến hết đường)	V	2.000.000
120	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	IV	2.000.000
121	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	IV	2.000.000
122	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	2.000.000
123	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	1.600.000
124	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	1.600.000
125	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	V	1.600.000
126	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	IV	2.000.000
127	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ Đài phát thanh tỉnh đến đường B4	VI	1.200.000
128	Đường Bô Ô	Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	V	1.200.000

129	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện miền Bắc II	V	2.000.000
130	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua Trường Bồ túc đến hết đường	VIII	1.000.000
131	Đường vào Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận Duyên Hải	X	500.000
132	Đường bờ sông T3	Từ đường Duyên Hải đến hết đường	V	2.000.000
133	Đường quy hoạch hồ số 6 (chân đồi Nhạc Sơn)		X	500.000
134	Đường ven hồ số 6		VIII	500.000
135	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	X	500.000
136	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	X	700.000
137	Các ngõ còn lại của phường		XI	500.000
138	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		XI	700.000
4. Phường Cốc Lếu				
139	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	9.000.000
140		Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	II	7.000.000
141		Đoạn còn lại	II	6.000.000
142	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	9.000.000
143	Phố Hồng Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	9.000.000
144		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	II	7.000.000
145		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	5.000.000
146		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	III	4.000.000
147	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	8.000.000
148	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4.800.000

149	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4.800.000
150	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4.800.000
151	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	3.200.000
152	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	3.200.000
153	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2.800.000
154	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2.800.000
155	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2.800.000
156	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2.800.000
157	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2.800.000
158	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	3.000.000
159	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2.400.000
160	Phố Nguyễn Trung Trục	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	IV	2.400.000
161	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2.800.000
162		Đoạn còn lại	IV	2.400.000

163	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	IV	2.000.000
164		Đoạn còn lại	VI	1.000.000
165	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2.400.000
166	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	IV	2.000.000
167		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2.800.000
168	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	V	1.600.000
169	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	II	5.500.000
170		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	4.500.000
171		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2.000.000
172		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	IV	3.000.000
173	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2.400.000
174		Đoạn còn lại	V	1.600.000
175	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2.400.000
176		Đoạn còn lại	V	2.000.000
177	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	V	2.000.000
178	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	V	1.600.000
179	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VIII	1.200.000
180		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	V	1.600.000
181	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công 200	II	4.000.000
182	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	II	7.000.000
183		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	II	6.500.000
184	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	II	4.800.000
185	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	V	1.200.000
186	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ sông	V	1.400.000
187	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	V	1.600.000
188	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến Hồ số 4	IV	2.400.000
189	Các đường thuộc hồ Sở Lao động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	IV	2.800.000
190	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VIII	700.000
191	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua Trường Bồ túc hết đường	VIII	1.000.000
192	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	VIII	1.000.000
193	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VI	700.000
194		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VIII	1.000.000
195	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty Giống cây trồng	V	700.000
196	Ngõ Phan Chu Trinh	Từ phố Phan Chu Trinh đến Nghĩa Đô	IV	1.300.000
197	Các đường trong quy	Đường giáp kê	III	5.000.000

198	hoạch kẻ sông Hồng	Các đường nhánh còn lại	IV	4.000.000
199	Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VIII	1.000.000
200	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến bờ kè	VII	4.000.000
201	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lối đất Công ty TNHH Phụng Anh	XI	1.000.000
202	Ngõ lối đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hoà An	XI	1.000.000
203	Ngõ lối đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lối đất Thái Sơn	XI	1.000.000
204	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	VI	3.000.000
205	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VI	500.000
206	Các ngõ còn lại của phường		XI	500.000
5. Phường Kim Tân				
207	Phố Ngô Quyền	Từ cổng 200 đến phố Quy Hoá	III	3.800.000
208		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	IV	2.800.000
209	Phố Lý Công Uẩn	Từ ngã 6 đến phố Nguyễn Du	IV	4.500.000
210		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	II	5.500.000
211	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	5.000.000
212		Đoạn còn lại	III	4.500.000
213	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	IV	2.500.000
214	Đường bao Trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	2.000.000
215	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	IV	3.000.000
216	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	IV	3.000.000
217	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	3.000.000
218		Từ đường Hoàng Liên đến Ban QLDA 661	IX	1.000.000
219	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	V	2.000.000
220	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	IV	3.000.000
221		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	IV	3.000.000
222	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	IV	3.000.000

223	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	II	5.000.000
224	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao quanh chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	II	5.000.000
225	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	IV	3.000.000
226	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	2.500.000
227	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường bờ sông đến phố Lê Đại Hành	V	3.000.000
228	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	IV	3.500.000
229	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	4.000.000

230	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất Doanh nghiệp Thái Sơn	VIII	1.200.000
231	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4.000.000
232	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	II	6.000.000
233	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	IV	2.500.000
234	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	IV	3.000.000
235		Từ Lý Công Uẩn đến Trường Nội trú	V	2.500.000
236	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VI	600.000
237	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	V	2.000.000
238	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	3.000.000
239	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	3.500.000
240	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	2.000.000
241		Đoạn còn lại	V	1.700.000
242	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	V	2.000.000
243	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	2.000.000
244	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	3.500.000
245	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	II	4.000.000
246	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	V	2.000.000
247	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	V	2.000.000
248	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D	II	4.000.000
249		Từ phố Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	II	4.800.000
250		Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	III	3.500.000
251	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	IV	2.400.000
252	Quốc lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	800.000
253	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	2.000.000
254	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	IV	2.000.000
255	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	IV	3.000.000
256	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	V	1.500.000
257	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	2.000.000
258	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	2.000.000
259	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	2.000.000
260	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	2.000.000
261	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	IV	3.000.000
262	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	V	1.400.000

263	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	IX	1.000.000
264	Ngõ Xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	X	800.000
265	Ngõ Trường Nội trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	X	800.000
266	Ngõ Cổng 200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IX	1.000.000
267	Ngõ tổ 54	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	X	1.500.000
268	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	X	700.000
269	Đường B4 nối B6	Từ Tôn Thất Tùng đến đường B4A	V	2.000.000
270	Đường B4 A	Từ Đào Duy Từ đến Tôn Thất Tùng	V	2.000.000
271	Đường quy hoạch	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	1.000.000

	hồ số 1			
272	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	X	1.000.000
273	Đường quy hoạch lỗi đất Công ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lỗi đất	VIII	700.000
274	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	IV	2.200.000
275	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	IV	2.200.000
276	Đường quy hoạch	Đường giáp kè sông Hồng	IV	4.000.000
277	kè sông Hồng	Các đường còn lại	IV	3.000.000
278	Ngõ Bà Triệu	Đổi diện cổng Trường Lê Văn Tám	XI	1.000.000
279	Ngã sáu	Các lô đất bao quanh ngã sáu		5.000.000
6. Phường Bắc Cường (xã Bắc Cường cũ)				
280	Phố Cù Chính Lan	Từ suối Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	V	1.200.000
281	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường N1, N3, BS2	VIII	1.200.000
282		Đường N2, N4, N9, N10, N11	VI	1.800.000
283	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	2.000.000
284	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VII	800.000
285		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	800.000
286	Phố Trần Phú	Đường Hoàng Liên kéo dài	V	1.600.000
287	Phố Lê Thanh	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	IV	2.500.000
288	(đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	2.000.000
289		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	IV	2.200.000
290	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B1	IV	4.000.000
291		Từ đường B1 đến đường B3	IV	3.500.000
292	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	IV	3.000.000
293		Đoạn còn lại	V	1.200.000
294	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VII	1.000.000
295	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	1.500.000
296	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	V	3.000.000
297	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Từ đường D4 đến hết đường	VI	1.000.000
298		Các đường còn lại thuộc tiểu khu 4	VIII	700.000
299	Đường đi Trại giam	Từ trục chính đi Trại giam	XII	500.000
300	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi Trại giam	XII	300.000
301	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi Trại giam	XII	300.000

302	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi Trại giam ra nghĩa trang Tân Lập	XII	300.000
303		Đường rẽ từ đường đi Trại giam đến Đông Hà	XII	200.000
304	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	XII	300.000
305	Khu vực thôn Vĩ	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	XII	300.000

	Kim			
306	Khu vực thôn Châu Ủy	Phía sau đường 4E (thuộc tiểu khu 4), phía sau Đại lộ Trần Hưng Đạo lần dân cư theo quy hoạch	XII	300.000
307	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biên Kiểm lâm (các hộ bám đường)	XII	350.000
308		Khu vực sau đường WB	XII	200.000
309		Từ biên Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	XII	300.000
310	Khu vực thôn Cửa Cải	Bám đường WB	XII	300.000
311		Khu vực sau đường WB	XII	200.000
312		Các khu vực còn lại	XII	200.000
313	Đường D6A	Từ đường B2 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
314	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2.000.000
315	Đường M9	Đường vòng B3 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
7. Xã Đồng Tuyển				
316	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	XII	500.000
317	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	XII	450.000
318	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	XII	350.000
319		Từ trụ sở UBND xã Đồng tuyển đến QL 4D	XII	300.000
320	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	XII	350.000
321		Đoạn còn lại	XII	200.000
322	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường nhánh khu TĐC	XII	500.000
8. Xã Vạn Hoà				
323	Phố Đình Bộ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến cầu Đen	V	1.200.000
324	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	V	1.200.000
325	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến cầu Đen	V	1.200.000
326		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Của	VII	600.000
327	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh	VI	1.200.000
328	Phố Lương Đình Của	Nối từ M10 - M12 (Lương Đình Của đến Phạm Văn Sảo)	XII	500.000
329	Tuyến M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Của	XII	700.000
330	Tuyến M10 (Lương Đình Của)	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến đường M9 gốc đa	VIII	700.000
331		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu Công nghiệp	VIII	700.000
332	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	X	500.000
333	Tuyến M14	Từ đường bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	IX	600.000
334	Khu TĐC Sơn Mãn	Tuyến phụ M12 - khu TĐC Sơn Mãn	XI	500.000
335	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi 10 phường Phố Mới	XII	480.000
336	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	XII	600.000

	9. Phường Nam Cường (xã Nam Cường cũ)			
337	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	IV	3.500.000
338	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	IV	1.600.000
339	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	1.600.000
340		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)		1.000.000
341	Quốc lộ 4E cũ	Từ cầu Suối Đồi đến đường B4	XI	250.000
342	Phố Trần Phú	Từ phố Cốc Sa đến đường B5	VI	1.200.000
343		Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4	V	1.500.000
344	Phố Cốc Sa (B4)	Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	350.000
345	Phố Lũng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	V	1.500.000
346	Phố 1- 5(B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	III	2.600.000
347	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	V	2.000.000
348		Từ đường T3 đến 30/4	V	2.000.000
349	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	VIII	700.000
350	Phố Châu Úy		V	3.000.000
351	Đường Lũng Thàng	Từ Suối Đồi đến hết thôn Lũng Thàng	XI	300.000
352		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	XI	300.000
353		Sau đường Lũng Thàng	XI	250.000
354		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200.000
355	Thôn Đông Hà	Các hộ bám đường WB đi qua thôn Đông Hà từ giáp phường Bắc Cường đến giáp phường Bình Minh.	XI	350.000
356		Các hộ còn lại không bám đường WB	XII	200.000
357	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	XI	300.000
358	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	XII	300.000
359		Các hộ không bám đường WB	XII	250.000
360	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	300.000
361	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	250.000
362	Thôn Cốc Sa (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200.000
363	Thôn Lũng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	250.000
364	Thôn Lũng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	300.000
365	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Sa	VIII	1.500.000
366	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VIII	1.500.000
367	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	XII	1.000.000
368		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	IX	700.000

369	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	IX	1.000.000
370	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	VIII	1.500.000
371	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	700.000
372	Đường T3	Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VIII	1.000.000
373	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200.000
374	Đường Đồng Hồ	Các hộ bám mặt đường WB Đồng Hồ và đường chuyên dùng mở	XII	200.000
	10. Phường Bắc Lệnh			
375	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	IV	3.500.000
376	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	V	2.000.000
377	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	IV	2.000.000
378	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	IV	2.000.000
379	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30-4	IV	2.000.000
380		Từ phố 30-4 đến giáp địa phận phường Bình Minh	IV	2.000.000
381	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	1.500.000
382	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VIII	1.000.000
383	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường tiểu học Bắc Lệnh	VI	720.000
384	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường cấp II Bắc Lệnh	VI	720.000
385	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường Lý Tự Trọng	VI	720.000
386	Đường nối	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VII	600.000
387	Đường trước Trường cấp I+II Bắc Lệnh	Từ cổng Trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào Trường CN kỹ thuật	VII	600.000
388	Các đường còn lại	Giáp Công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mổ, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	XII	300.000
389	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	IX	1.000.000
390	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	V	2.000.000
391	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	IX	700.000
392	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	XI	350.000
393		Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	XII	350.000
394		Các khu vực còn lại	XII	300.000
395	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - tổ	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ	XI	250.000

	9 cũ)	10A		
396		Vào các ngõ nhà dân		200.000
397	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XII	250.000
398		Các ngõ còn lại	XII	200.000
399	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến ngõ cụt	XII	250.000
400		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	VII	250.000
401	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XII	250.000
402		Các ngõ còn lại	XII	200.000
403	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	VII	300.000
11. Phường Pom Hân				
404	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến Tượng đài công nhân mỏ	IV	2.400.000
405		Từ Tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở Công an phường cũ	II	3.200.000
406		Từ ngã ba Công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	IV	2.000.000
407	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	X	500.000
408	Đường vào Nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến Nhà máy Xi măng Lào Cai	X	500.000
409	Đường Hoàng Sào (cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	V	1.600.000
410	Đường B (Na ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	V	1.600.000
411	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	IV	1.700.000
412		Đoạn còn lại	V	1.400.000
413	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	V	1.600.000
414		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	V	1.200.000
415	Đường Giản Than	Từ đường Quốc lộ 4E (cũ) đến phố Hoàng Sào	XII	500.000
416	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua Xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	V	1.200.000
417	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Dặc	VI	800.000
418	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ Trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	VIII	600.000
419	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào Xí nghiệp Môi trường đến kho vật tư ông Trung Thề.	X	400.000
420	Phố Hà Dặc	Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu gỗ (cạnh Trường Mầm non Hoa Ban)	X	400.000
421	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	VI	800.000
422	Đường vào chợ Tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN Môi trường	VI	800.000
423	Đường lên Đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	XI	500.000

424	Ngõ xóm 1 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 40 (tổ 10B cũ)	XII	200.000
425	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	XII	200.000
426	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	XII	200.000
427	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XII	200.000
428	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XII	200.000
429	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XII	200.000
430	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	XII	200.000
431	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XII	200.000
432	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuấn tổ 42 (tổ 11A cũ)	XII	200.000
433	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	XII	200.000
434	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XII	200.000
435	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XII	200.000
436	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	150.000
437	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	XII	200.000
438	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	150.000
439	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XII	200.000
440	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XII	200.000
441	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XII	200.000
442	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	150.000
443	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	150.000
444	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	150.000
445	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	250.000
446	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XII	250.000
447	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	150.000
448	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	150.000
449	Ngõ xóm 1 tổ 12	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XII	250.000

	(tổ 40 cũ)			
450	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XII	250.000
451	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện Nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí	XII	150.000

452	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	400.000
453	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	150.000
454	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	150.000
455	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	250.000
456	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	150.000
457	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường Công Nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	150.000
458	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường Công Nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	150.000
459	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường Công Nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	150.000
460	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường Cầu Gỗ vào nhà ông Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	150.000
461	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường Cầu Gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	150.000
462	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường Cầu Gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	XII	250.000
463	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	300.000
464	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	250.000
465	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XII	300.000
466	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	150.000
467	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	250.000
468	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XII	300.000
469	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XII	200.000
470	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	XII	200.000
471	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XII	250.000
472	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XII	250.000
473	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XII	250.000
474	Ngõ xóm 1 tổ 7	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mở	XII	200.000

	(tổ 43 cũ)	tổ 7 (tổ 43 cũ)		
475	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XII	150.000
476	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	150.000
477	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	150.000

478	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	150.000
479	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	XII	200.000
480	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	XII	400.000
481	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	XII	400.000
482	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	150.000
483	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	XII	250.000
484	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	700.000
485	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	150.000
486	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XII	200.000
487	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hân	Các ngõ	XII	150.000
488	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện Thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	XII	320.000
489	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba Trường Mầm non Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9		320.000
	12. Phường Bình Minh			
490	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	3.500.000
491	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	VI	2.500.000
492	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	VII	2.000.000
493		Đường B14, B15	VIII	1.500.000
494	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1, E2, E3	IX	600.000
495	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m	VII	600.000
496	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	VI	820.000
497		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	VII	720.000
498		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với phường Thống Nhất	X	560.000
499	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	XI	400.000
500	Thuộc tổ 9,10,11,12	Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	XII	300.000

501	Đường D1	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến đường Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	1.000.000
502	Từ tổ 2 đến tổ 7 (khu Soi Làn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Làn đi đến phường Nam Cường	XI	350.000
503		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Làn đến phường Nam Cường	XI	300.000
504	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (toàn tổ)	XI	350.000
505	Tổ 18,19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	XI	350.000
506	Tổ 18,19 (Ná Méo)	Các nhánh nằm trên tuyến đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	XII	300.000
507	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mô Sinh - Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	XII	300.000
508	Khu Nhón 1+2 (tổ 25+26 + 27+ 28)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XII	250.000
509	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14 +15	XII	250.000
510	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đảng sau phường thuộc tổ 16	XII	300.000
511	Tổ 24 (dốc Đò)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XII	200.000
512		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XII	200.000
513	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đảng sau Trường Mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	XII	300.000
514	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá Nhà máy Xi măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	200.000
515	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 4E	V	1.500.000
516	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	IX	700.000
517	Tiểu khu đô thị số 8		V	700.000
518	Tiểu khu đô thị số 6; 7	Các đường nhánh	X	700.000
519	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	V	1.200.000
520	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (toàn khu vực)	XII	250.000
521	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	XI	250.000
522		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	XII	250.000
523	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhón đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XII	200.000
524	Tổ 29,30	Từ ga Pom Hán đến cầu Treo cũ (toàn khu vực)	XII	250.000
525	Tái định cư cao tốc	Các nhánh thuộc khu tái định cư	XI	300.000
13. Phường Thống Nhất				
526	Quốc lộ 4E (cũ)	Giáp xã Cam Đường đến ngã ba đi vào P. Xuân Tăng	XI	540.000
527		Đoạn còn lại	XII	450.000
528	Đường vào P. Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	XII	420.000
529	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường Thống Nhất	XII	250.000
14. Phường Xuân				

	Tầng			
530	Đường liên xã	Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	XII	350.000
531	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XII	300.000
15. Xã Cam Đường				
532	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	XII	400.000
533	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhớn đến chợ Làng Nhớn (đường 4E)	XII	300.000
534	Đường vào Bệnh viện Y học cổ truyền (BV Đập Trần cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng Bệnh viện Y học cổ truyền (BV Đập Trần cũ)	XII	320.000

535	Đường Đập Trần cũ	Từ Nhà truyền thống đến Đập Trần	XII	300.000
536	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	XII	300.000
537	Đường Quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	VI	820.000
538		Từ cầu Làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	VII	720.000
539		Đoạn từ đường 29m đến phường Thống Nhất	X	560.000

16. Giá đất sản xuất kinh doanh phi NN tại các khu công nghiệp và thương mại

540	Các đường thuộc mặt bằng Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VI - VIII	500.000
541	Các đường thuộc mặt bằng Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	IV - V	500.000
542	Các đường thuộc Khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	Các đường thuộc Khu Thương mại Kim Thành	V-VII	800.000

17. Giá đất sản xuất kinh doanh phi NN tại các khu Tiểu thủ công nghiệp do thành phố quản lý

543	Các đường thuộc mặt bằng cụm Tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm Tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	VI - VIII	500.000
544	Các đường thuộc mặt bằng cụm Tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm Tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	VI - VIII	500.000

VI. HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG
1. Xã Muờng Khương

1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi Cô Tiên)	III	500.000
2		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy+200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	III	400.000
3		Từ nghĩa trang đến ngã ba Hải quan	II	500.000
4	Nội thị	Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	2.500.000
5		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	I	1.600.000
6		Từ cổng KL 13 đến cầu Trắng	I	1.500.000
7		Từ Hải quan đến cổng KL 13	I	1.200.000
8		Từ cách đường Muờng Khương - Pha Long 30m (đường vào Trường cấp III mới) đến Trường cấp III	II	1.000.000

9		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m (đường Kiểm sát - Sảng Chải) đến Nhà tình nghĩa	III	600.000
10		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	III	500.000
11		Từ nhà bà Nhuận đến hết đất nhà ông Cáo Sín Mìn	III	450.000
12		Từ sau đất nhà ông Ly đến hết đất nhà ông Vương Văn Đình	III	500.000
13		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Già Dung	III	500.000
14		Từ đất nhà ông Lùng Sín Mây đến hết đất nhà ông Vàng Pao Phù	III	500.000
15		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bảy)	III	350.000
16		Từ đất nhà ông Thắt đến hết đất nhà ông Hiến Tập (cũ) + Nhánh nhà Dững Duyên	III	400.000
17		Từ cách nhà ông Văn Đại (cách đường Trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tĩnh	III	400.000
18		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	III	400.000
19		Từ đất nhà bà Soáng + nhà Lung Di đến hết đất nhà ông Khay Giá	III	400.000
20		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pá 11 (Mã Tuyển)	III	350.000
21		Từ cầu đi thôn Sa Pá 11 đến ngã ba đường Lào Cai - Hà Giang	IV	250.000
22		Từ Đài truyền hình đến hết đất nhà ông Cồ Pin Seng	III	350.000
23		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	III	350.000
24		Đường từ sau Cửa hàng Dược đến hết đất nhà ông Cường Lân	III	400.000
25		Sau nhà Văn hoá Thanh niên đến đập tràn	III	400.000
26		Từ đất nhà bà Vàng Thị Mùi đến hết đất nhà bà Nông Thị Dăm	IV	300.000
27		Từ nhà bà Cổ Thị Mùi đến đập tràn Tùng Lâu	IV	350.000
2. Xã Tung Chung Phố				
28	Nội thị	Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	2.500.000
29		Từ hết đất nhà bà Thanh Huân đến ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Dây (hết đất nhà Thu Tiềm)	I	1.500.000
30		Từ Bưu điện văn hoá xã Tung Chung Phố đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	I	1.500.000
31		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Dây đến cầu Na Bủ	I	1.200.000
32		Từ Cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá xã Tung Chung Phố	I	1.000.000
33		Từ hết đất nhà bà Dừng đến hết đất nhà Bình Tường (giáp công chợ phụ)	III	1.200.000
34		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến Trường cấp III mới	I	1.200.000
35		Từ nhà ông Năm đến hết đất nhà Bảo Thường (đường sau chợ huyện)	III	1.400.000
36		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến đập tràn Tùng Lâu	III	1.000.000
37		Từ đất nhà ông Tráng Văn Chín đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Phóng)	III	400.000
38		Cách cầu đập tràn Tùng Lâu 50m đến chân Dốc đỏ	IV	350.000
39		Từ sân kho Na Bủ đến hết đất nhà Thu Hương (đường đi	IV	500.000

		Nấm Lư)		
40		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thủy lợi Thu Bồ	III	350.000
41		Từ nghĩa trang đến hết thôn Na Cháy	IV	300.000
42		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	IV	350.000
43		Từ hết đất nhà Thu Hương đến đất điểm Thương nghiệp cũ	IV	350.000
44		Từ hết đất nhà bà Trúc đến hết đất nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	IV	250.000
45		Từ chân Dốc đỏ đến ngã ba Na Đầy (nhà cũ Vân Trang)	IV	200.000
46	Quốc lộ 4	Từ đập tràn Tùng Lâu đến rừng Cắm	II	600.000
47		Vị trí 1 đường Mường Khương-Pha Long của các thôn Páo Tùng, Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	III	120.000
48		Vị trí 1 đường Mường Khương-Sín Tền thuộc thôn Tung Chung Phố mới	III	120.000
3. Trung tâm cụm xã Bản Lầu				
49	Quốc lộ 4D	Từ hết đất nhà ông Minh Lý đến hết đất nhà ông Khiển	II	1.000.000
50		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	II	200.000
51		Từ hết đất nhà ông Xuân đến hết đất nhà ông Minh Lý	II	600.000
52		Từ hết đất nhà ông Toan đến hết đất nhà ông Xuân	II	500.000
53		Từ hết đất nhà ông Khiển đến đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	II	550.000
54		Từ ngã ba Tà Lạt về hướng Nam + 100m đến về hướng Bắc + 200m (đường Lào Cai - Mường Khương)	II	300.000
55	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba về hướng Bắc + 200m đến hết đất nhà ông Toan	II	350.000
56		Từ nghĩa trang Cốc Chứ đến đường rẽ nhà ông Phiến	II	300.000
57		Từ ngã ba Cốc Chứ đi Bản Xen	II	300.000
58		Từ ngã ba Tà Lạt đi Na Lốc +100m	II	250.000
4. Trung tâm cụm xã Pha Long				
59	Đường liên xã	Từ Bưu điện văn hoá xã đến ngã ba (Vàng Sảo Chín) đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	II	300.000
60		Từ hết đất nhà ông Thảo Seo Chô đến Bưu điện văn hoá xã	III	250.000
61		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã đến nhà ông Lò Seo Hoà (nhà cũ của ông Giàng Seo Xoa)	II	350.000
62		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Thảo Seo Chô (nhà cũ ông Chấn)	II	150.000
63		Từ ngã ba sân vận động đến đường rẽ Sín Chải	III	200.000
64		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	III	150.000
65		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	III	150.000
5. Trung tâm cụm xã Cao Sơn				
66	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà bà Sin Thị Yên	III	150.000
67		Từ hết đất nhà bà Sin Thị Yên đến hết đất nhà ông Lù Sinh	III	160.000
68		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến hết đất nhà ông Vàng Sừ	III	150.000
69		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	III	180.000
6. Trung tâm xã Lũng Vai				
70	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng Vai	II	400.000
71		Từ chợ đến đường rẽ Tảo Giàng	II	550.000
72		Từ ngã ba đi Tảo Giàng đến hết đất trụ sở mới UBND xã	II	400.000

73		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Châu) đến hết đất nhà ông Cường	II	400.000
74		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (đi NT bộ)	II	250.000
75		Từ cây Sui Đồng Cắm 7 đến hết mỏ nước cạn	II	300.000
76		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương (gần nhà Hồng Chung cũ)	II	350.000
77		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	II	300.000
78		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến cây Sui Đồng Cắm 7	II	250.000
79		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 gốc Gạo Nông trường Thanh Bình)	II	300.000
80		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	II	200.000
81		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	II	120.000
82	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m (ngã ba rẽ Nông trường Thanh Bình) đến cổng Nhà máy Chè và rẽ đến hết đất nhà ông Thắng Bình	III	250.000
83		Từ cổng Nhà máy Chè đến hết đất nhà ông Thắng Tám	III	200.000
84		Từ hết đất nhà ông Thắng Tám đến hết đất nhà ông Ngan	III	150.000
85		Từ hết đất nhà ông Luyện đến cầu Na Hạ 1	III	150.000

86		Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	III	150.000
87	Đường liên thôn	Từ sau nhà ông Bình Trần đến hết đất nhà ông Dư Lân	III	150.000
88		Từ hết đất nhà ông Ngan đến hết đất nhà ông Thành	III	100.000
89		Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Phúc	III	150.000
90		Từ cách đường Quốc lộ 4D 40m ngã ba đường Lào Cai-Mường Khương đến Trường Mầm non Lũng Vai +100m (gần trụ sở cũ UBND xã)	III	150.000
91		Từ cách ngã ba đường Quốc lộ 4D 40m rẽ vào chợ Lũng Vai đến mỏ đá ngoài (đoạn qua chợ Lũng Vai)	III	300.000
7. Trung tâm xã Bản Xen				
92	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	II	200.000
93		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	II	150.000
94		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	II	150.000
95		Từ địa giới xã Bản Lầu-Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	II	120.000
96		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	II	120.000
97		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất Trạm Y tế xã	II	120.000
98		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	II	120.000
8. Trung tâm xã Thanh Bình				
99	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thèn Chín + 500m	II	200.000
100		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	II	200.000
101		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả	II	250.000

		Thềm B)		
102		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xềng (thôn Lao Hàu)	II	200.000
103		Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lềng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái- Lũng Khẩu Nhìn)	II	150.000
9. Trung tâm xã La Pán Tẩn				
104	Tỉnh lộ 154	Từ ranh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thảo Phìn	II	150.000
105		Từ hết đất nhà ông Thảo Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	II	170.000
106		Từ ngã ba nhà ông Chảo Việt Xuân đến hết đất nhà ông Sùng Lử	II	170.000
107	Đường liên xã	Từ ngã ba cống số 1 đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	II	90.000
108		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Thảo Dìn (đường đi Tín Thàng)	II	100.000
109		Từ nhà ông Sùng Thảo đến hết đất nhà ông Giàng Thi (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	II	90.000
10. Trung tâm xã Lũng Khẩu Nhìn				
110	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lềng Thị Dương	II	120.000
111		Từ hết đất nhà bà Lềng Thị Dương đến hết đất nhà Sùng Páo Dìn	II	150.000
112		Từ đường rẽ Lũng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lề	II	100.000
113	Đường liên xã	Từ ngã ba Sùng Páo Dìn đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	II	120.000
11. Trung tâm xã Dìn Chín				
114	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Vàng Seo Trơ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn	II	120.000
115		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn đến ngã tư rẽ Tả Gia Khâu (nhà ông Sễn Chử Hùng đường đi Pác Tả)	II	150.000
116	Đường liên xã	Từ nhà ông Thảo Seo Sài (Dìn Chín) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	III	120.000
117		Từ đường rẽ lên UBND xã đến cổng trụ sở UBND xã	III	100.000
118		Từ đất nhà ông Thảo Seo Sài đến ranh giới xã Pha Long	III	120.000
12. Trung tâm xã Tả Ngải Chồ				
119	Đường liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương-Pha Long)	II	200.000
120		Từ Bưu điện văn hoá xã đến ngã ba rẽ Ma Cháo Sủ 2	II	150.000
121		Từ mốc Km 13 đến mốc Km15 (thuộc thôn Sừ Ma Tùng B và thôn Hoàng Phi Chải)	II	150.000
13. Trung tâm xã Nậm Lư				
122	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc đường đi thôn Sao Cô Sìn	III	150.000
14. Trung tâm xã Nậm Chảy				
123	Đường liên xã	Từ Đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	III	100.000
124		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	III	100.000
125		Từ cổng Trường Tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	III	100.000
15. Trung tâm xã Tả Thàng				
126	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	III	100.000
16. Trung tâm xã Tả Gia Khâu				

127	Đường liên xã	Từ ngã ba rẽ Si Ma Cai + 200m về phía Dìn Chín đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã (UB cũ) Tả Gia Khâu	III	130.000
128		Từ ngã ba chợ Tả Gia Khâu +100m đi thôn Pạc Tả		130.000
VII. HUYỆN SA PA				
1. Khu Trung tâm mật độ cao (Kdt A mật độ xây dựng 60 - 80%)				
1	Phố Cầu Mây	Cả phố	I	6.000.000
2	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31 đường Mường Hoa	I	6.000.000
3	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	I	6.000.000
4	Đường Thạch Sơn	Từ đầu đường Thạch Sơn (Ngã 5 Trường Tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (nhà hàng Hải Yến).	I	6.000.000
5		Từ đầu số nhà 016 đến hết số nhà 041.	II	4.500.000
6	Phố Xuân Viên	Số nhà 02 và số nhà 43 đến Nhà nghỉ Anh Tuấn	I	6.000.000
7	Đường Fan Xi Păng	Từ phố Cầu Mây đến đường Thạch Sơn	I	6.000.000
8		Từ phố Cầu Mây (ngã tư) đến đầu đất nhà bà Loan (Nhà nghỉ Cát Cát)	II	4.500.000
9		Đoạn từ đường bậc từ ngã ba giữa phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	III	3.200.000
10	Đường Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	II	4.500.000
11	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn còn lại trừ các vị trí loại I	II	4.500.000
12	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ cây xăng đến phố Điện Biên	II	4.500.000
13	Phố Phạm Xuân Huân	Từ ngã tư nhà thờ đến hết đất nhà nghỉ Kế Hoạch (bên ta luy âm)	II	4.500.000
14	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây	II	4.500.000
15	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến đường Xuân Viên và từ phố Kim Đồng đến phố Lê Văn Tám.	II	4.500.000
16	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	II	4.500.000
17	Đường Thạch Sơn	Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	III	3.200.000
18	Đường Mường Hoa	Từ số nhà 031 đến hết số nhà 049	III	3.200.000
19	Phố Hoàng Diệu	Cả phố	III	3.200.000
20	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	III	3.200.000
21	Phố Lương Đình Của	Cả phố	III	3.200.000
22	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	IV	3.200.000
23	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	IV	3.200.000
24	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	IV	3.200.000
25	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	IV	3.200.000
26	Phố Kim Đồng	Cả phố	III	3.200.000
27	Phố Bế Văn Đàn	Cả phố	IV	3.200.000
28	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	IV	3.200.000
29	Phố Điện Biên	Cả phố	IV	3.200.000
30	Đường nhánh	Cả đường	IV	3.200.000

	nổi 10			
31	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Xi Păng về khu Viôlét 50m	IV	2.000.000
2. Khu nhà kiến trúc Pháp (Kdt Ba mật độ xây dựng 30%)				
32	Phố Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng	II	4.500.000
33	Đường bậc Hàm Rồng	Đường bậc Hàm Rồng	II	4.500.000
34	Phố Cầu Mây	Từ nhà Điều dưỡng Kho bạc đến hết nhà khách số II UBND tỉnh	II	4.500.000
35		Từ nhà khách số II UBND tỉnh đến đường Thác Bạc	III	3.200.000
36	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà Điều dưỡng QK II	III	3.200.000
37	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Xi Păng đến phố Thác Bạc	III	3.200.000
38	Phố Phạm Xuân Huân	Từ ngã tư nhà thờ đến hết đất nhà ông Tuấn (bên ta luy dương)	II	4.500.000
39	Đường nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc lên Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	IV	2.000.000
3. Khu hành chính (Kdt Bđ mật độ xây dựng 40%)				
40	Đường Ngũ Chi Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến ngã ba phố Lê Văn Tám	II	4.500.000
41	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến đường Điện Biên Phủ	II	4.500.000
42	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	III	3.200.000
43	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố Điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	III	3.200.000
44	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	III	3.200.000
4. Khu ban công (Kdt BC mật độ xây dựng 30%)				
45	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn Bam Boo	I	6.000.000
46	Phố Đồng Lợi	Đoạn từ khách sạn Hoàng Mai đến nhà nghỉ Châu Long	II	4.500.000
47		Từ khách sạn Hoàng Tử đến ngã 3 đường lên chợ C	III	4.500.000
48	Đường Mường Hoa	Từ hết khách sạn Bam Boo đến hết nhà nghỉ Phương Hoàng	II	4.500.000
49		Từ Nhà nghỉ Phương Hoàng đến hết số nhà 049	II	4.500.000
50	Đường bậc Cầu Mây	Cả phố	IV	2.000.000
51	Đường Viôlét	Cả đường	IV	2.000.000
52	Các đường còn lại	Xe máy đi được	V	1.200.000
5. Dải đô thị chân núi Hàm Rồng (Kdt BD mật độ xây dựng 30%)				
53	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường Thạch Sơn đến hết đất cây xăng	II	4.500.000
54		Từ hết đất cây xăng đến hết số nhà 365	III	3.200.000
55	Đường Thạch Sơn	Từ hết số nhà 041 đến hết số nhà 260	III	3.200.000
56	Đường đi thôn Sả Ség (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	VI	1.200.000
57	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	VI	1.200.000
	6. Khu chợ mới (KmrC)			

58	Đường Điện Biên Phủ	Từ tim cống huyện đến tim cống cây xăng	II	4.500.000
59		Từ tim cống cây xăng đến hết cống Nghĩa trang liệt sỹ	III	3.200.000
	7. Khu đòi thông (KMrC)			
60	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà bà Vân	IV	2.000.000
	8. Khu mở rộng Đông Bắc (KmrB mật độ xây dựng 15% - 20%)			
61	Đường vào TT Y tế Sa Pa	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	V	2.000.000
62	Đường đi suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ vào 800m	VI	1.200.000
63	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại ô tô đi được	VI	1.200.000
64	Vùng lõi chợ Văn hoá	Vùng lõi chợ Văn hoá		2.000.000
65	Đường Điện Biên Phủ	Từ hết cống Nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất nhà ông Cháp	IV	2.000.000
	9. Khu phố xanh (KdtC mật độ xây dựng 30%)			
	9.1. Khu vành đai rau hoa đòi Viôlét			
66	Đường xuống Cát Cát	Từ đất bà Loan (Nhà nghỉ Cát Cát) đến hết đất nhà ông Kế	III	3.200.000
67		Từ nhà ông Kế đến hết đất thị trấn	VIII	1200000
68	Đường Mường Hoa	Từ hết đất số nhà 049 đến cổng Công ty Việt Mỹ	IV	2.000.000
	9.2. Tiểu Thung lũng xanh (KdtCd)			
69	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố Xuân Hồ đến ngã ba đường rẽ vào tổ 9	IV	2.000.000
70		Từ ngã ba rẽ vào tổ 9 đến Km 103 (cây số 1)	V	1.200.000
71	Phố Xuân Hồ	Cả phố	V	1.200.000
72	Đường vào tổ 9	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường bê tông	V	2.000.000
73	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông xi măng	V	1.200.000

74	Ngõ Hùng Hồ II	Từ đường Xuân Viên đến khách sạn Victoria	IV	2.000.000
75	Phố Xuân Viên	Từ nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	I	6.000.000
76	Các đường khác còn lại	Trong khu vực đi được bằng xe máy	VI	700,000
9.3. Khu đòi quan sáu (KdtCc)				
77	Đường Thác Bạc	Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	III	3.200.000
78	Phố Thác Bạc	Cả phố	III	3.200.000
79	Đường Thác Bạc	Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ	IV	2.000.000
80	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí tượng	IV	2.000.000
81	Phố Hoàng Liên	Đoạn từ hết nhà nghỉ QKII đến hết đường	IV	2.000.000
82	Đường Thác Bạc	Vào ven núi từ hết nhà nghỉ QKII vào hết đường	IV	2.000.000
83	Đường vào Đài Khí tượng Thủy văn	Cả đường vào Đài khí tượng Thủy văn	IV	2.000.000
9.4 Khu sườn đồi Con Gái (KdtCd)				

84	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường vào Đài Khí tượng đến đầu đường vào đền Mẫu Thượng	IV	2.000.000
85	Đường vào đền Mẫu Thượng (đường mới mở)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	IV	1.200.000
86	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác Bạc đến hết đất nhà ông Má A Bình	IV	2.000.000
87	Đường vào Đài Vật lý	Cả đường	V	1.200.000
88	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 103 QL4D đến cổng vào đền Mẫu Thượng.	VI	700.000
10. Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa mật độ xây dựng 30%)				
89	Đường Điện Biên Phủ	Bên Ta luy dương đoạn từ cổng huyện đến hết nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ.	III	3.200.000
90		Bên Ta luy dương từ hết số nhà 365 đến hết số nhà 275 và đoạn từ hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ đến hết đất nhà đối diện đường vào tổ 9	IV	2.000.000
91		Đoạn từ hết số nhà 275 đến hết biển cây thông Lào Cai kính chào quý khách; đoạn hết đất nhà đối diện ngã ba đường vào tổ 9 đến Km 103 QL4D.	V	1.200.000
11. Các bậc thềm Phan Xi Păng (KdtE mật độ xây dựng 20%)				
92	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào Đài Khí tượng đến đối diện đường vào đền Mẫu Thượng	IV	2.000.000
93	Đường Đài Khí tượng	Cả đường	VI	2.000.000
94	Đường Thác Bạc	Đoạn từ chân đồi Nhà máy Nước đến đầu đường Điện Biên Phủ	IV	2.000.000
95	Đường Đài Truyền hình	Cả khu	V	1.200.000
96	Đường Mường Hoa	Từ cổng Công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	V	2.000.000
12. Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi Con Gái và khu Viôlét				
97	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	V	1.200.000
98		Từ tim đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	VI	700.000
99	Đường Điện Biên Phủ	Từ đầu cổng vào đền Mẫu Thượng đến đầu ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	VII	350.000
100	Ngõ Trường Lê Văn Tám	Từ cổng Trường Lê Văn Tám đến đường xuống nhà ông Đương	V	1.200.000
13. Các khu khác (mật độ xây dựng 15%)				
101	Đường Điện Biên Phủ	Từ đầu ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến tim ngã ba đường đi Bản Khoang	VIII	350.000
102		Từ ngã ba đường đi Bản Khoang đến hết thị trấn	IX	180.000
14. Khu vực thị tứ Bản Dền và Trung tâm xã Tả Phìn				
103	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	I	250.000
104		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 1Km (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	II	250.000
105		Đường đi xã Thanh Kim (tính từ ngã ba đi đầu dốc về hai bên mỗi bên 1km trừ vị trí I)	II	150.000

106	Khu Trung tâm xã Tả Phìn	Tính từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tả Phìn về hai bên mỗi bên 500m	II	250.000
107		Tính từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tả Phìn về hai bên từ mét 501 đến mét 1000	II	200.000
108		Tính từ đường rẽ vào trung tâm hai bên, từ mét 1000 đến mét 1500	III	150.000
15. Xã San Sả Hồ				
109	Khu Trung tâm xã San Sả Hồ	Khu vực trung tâm trụ sở về mỗi bên 500m		250.000
16. Khu Trung tâm xã Bản Hồ				
110	Khu Trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	I	250.000
111		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất Trạm y tế xã	I	200.000
17. Khu Trung tâm xã Thanh Phú				
112	Khu Trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND	I	200.000
113		Đoạn ngã ba Trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	I	250.000
114		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu	I	250.000
18. Khu Trung tâm xã Tả Van				
115	Khu Trung tâm xã Tả Van	Đoạn từ đầu đất nhà ông Chin đến tim ngã ba đường rẽ đi trụ sở UBND xã và đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	I	200.000
116		Đoạn ngã ba đường rẽ đi trụ sở UBND xã và đi thôn Sáo Mỹ Tỷ đến đầu cầu Treo và đến Đầu Đập tràn	I	250.000
117		Đoạn từ đầu Trường THCS Tả Van đến hết đất nhà ông Chang A Chớ	I	200.000
VIII - HUYỆN SI MA CAI				
1. Trung Tâm huyện Si Ma Cai				
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy Nước	II	600.000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy Nước đến ngã tư rừng Cẩm	II	800.000

3	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Huyện uỷ tới ngã tư Kiểm lâm	II	700.000
4	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện uỷ	II	800.000
5	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường nhánh 4 từ ngã tư Nhà máy Nước đến ngã tư Toà án	II	800.000
6	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường nhánh 5 từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Thuế	II	800.000
7	Nhánh 8B	Đất hai bên đường nhánh 8B từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã ba Bệnh viện	II	1.000.000

8	Nhánh 1, nhánh 3	Đất hai bên đường nhánh 1, nhánh 3	III	500.000
9	Nhánh 6	Đất hai bên đường nhánh 6	III	500.000
10	Nhánh 8A	Đất hai bên đường nhánh 8A từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba Bệnh viện	III	600.000
11	Nhánh 10	Đất hai bên đường nhánh 10 từ ngã ba Bệnh viện đến Nhà thi đấu	III	600.000
12	Nhánh 10	Đất hai bên đường nhánh 10 từ Nhà thi đấu đến hết nhánh 10	III	400.000
13	Nhánh trục chính trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã tư rừng cấm đến ngã ba nhánh 9	III	1.000.000
14		Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba nhánh 9 đến tới Hạt bảo dưỡng	III	800.000
15		Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ Hạt bảo dưỡng đến Cây xăng dầu	III	800.000
16		Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ Cây xăng dầu đến ngã ba Đồn Biên phòng	III	700.000
17		Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba Đồn Biên phòng đến ngã ba Trường Nội trú	III	1.000.000
18		Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba Trường Nội trú đến Nghĩa trang	III	700.000
19	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường nhánh trục chính phải từ ngã ba Chợ tới khe nước Plầu	III	800.000
20		Đất hai bên đường nhánh trục chính phải từ khe nước Plầu đến ngã 5 Kiểm lâm	III	400.000
21	Nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	III	400.000
22	Nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã 4 Kiểm lâm	III	1.000.000
23	Nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	III	500.000
24	Nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba Đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	500.000
25		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng Chải 5 đến hết đoạn trong nội thị	IV	200.000
26	Đường Trường Nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết Trường Nội trú	IV	500.000
27	Các tuyến nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	350.000
2. Trung tâm cụm xã Sín Chéng				
28	Nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ nút giao thông chợ đến thôn Sảng Sín Pao	III	250.000

29	Nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1 từ nút giao thông chợ đến suối Giặt	III	250.000
30		Đất hai bên đường nhánh 1 từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối Cạn)	III	250.000
31	Nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	III	250.000
32		Đất hai bên đường nhánh 2 từ Phòng khám đa khoa đến Trường Tiểu học số 2	III	150.000

33	Các đoạn đường còn lại trong Trung tâm cụm xã		V	100.000
3. Trung tâm cụm xã Cán Cấu				
34	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới Trường THCS	III	250.000
35		Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lệnh Sui Thành	III	150.000
36		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lệnh Sui Thành tới Phòng khám đa khoa	III	300.000
37		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến mương thủy lợi qua đường	III	150.000
38	Các đoạn còn lại trong trung tâm cụm xã		V	100.000
IX. HUYỆN VĂN BÀN				
1. Thị trấn Khánh Yên				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp ngã tư chợ Trung tâm đến giáp đường Nà Kho	I	1.000.000
2		Từ giáp đường Nà Kho đến hết đất Hạt Kiểm lâm	I	800.000
3		Từ giáp ngã tư chợ Trung tâm đến mép cầu (gần cây xăng)	I	1.000.000
4		Từ giáp cầu (gần cây xăng) đến hết nhà ông Tom	I	800.000
5		Từ giáp đất nhà ông Tom đến hết đất Bệnh viện huyện	I	900.000
6		Từ giáp đất Bệnh viện huyện đến cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên	I	800.000
7	Tuyến 4 (QL 279 cũ)	Từ ngã tư chợ Trung tâm đến cầu Khe Coóc	I	900.000
8		Từ cầu Khe Coóc đến hết nhà ông Minh Ngoan	I	800.000
9		Từ giáp đất nhà ông Minh Ngoan đến cổng Huyện đội	I	900.000
10	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba Thương nghiệp đến giáp đất nhà Hùng Nga	I	800.000
11		Từ đất nhà ông Hùng Nga đến cầu Nậm Léch	I	640.000
12	Đường Minh Đăng (tuyến 9)	Từ đất nhà ông Vui Như đến hết đất nhà ông Đạt Loan	II	1.000.000
13		Từ giáp đất nhà ông Đạt Loan đến hết đất nhà ông Hòa (Doanh nghiệp)	II	800.000
14		Từ giáp đất nhà bà Liên đến hết đất nhà ông Yên Tĩnh	II	800.000
15		Từ giáp đất nhà ông Yên Tĩnh đến đất nhà ông Lý Sinh	II	650.000
16	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp đất Hạt Kiểm lâm đến cầu Ba Cô	II	700.000
17		Từ giáp cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến cổng Nghĩa trang liệt sỹ	II	650.000
18		Từ giáp cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	II	520.000
19	Đường Thái Quang	Từ nhà ông Hòa (Doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công (giao tuyến 6 với tuyến 5)	II	500.000
20	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Léch đến hết đất nhà ông Phê	II	400.000
21	Đường Thanh Niên (tuyến 13)	Từ hết đất nhà ông Quý đến hết đất nhà ông Nguyễn Tất Thắng	II	600.000
22		Từ giáp đất nhà ông Tất Thắng đến giáp đất nhà ông Thứ Hiền	II	500.000
23	Đường Gia Lan	Từ cổng Phòng Giáo dục đến hết đất Huyện ủy (tuyến 1)	II	600.000
24	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ Trung tâm đến hết đất nhà ông Mậu (bám tuyến 17)	II	900.000
25	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến hết đất nhà ông Hải Duyên	II	500.000
26		Từ đất nhà ông Sáu đến cách (QL 279) 30m	II	500.000
27	Đường Khánh Yên	Từ đất nhà ông Hùng Múi đến cầu Nậm Léch (tuyến 15)	II	640.000
28	Đường Nà Sầm	Từ giáp đất nhà ông Lý Sinh đến hết đất Trường	III	400.000

		Chính trị		
29		Từ hết đất Trường Chính trị đến giáp ruộng Pom Chom	III	250.000
30	Đường Làng Coóc	Từ hết đất nhà ông Mậu đến giáp đất nhà ông Lưu Hòa	III	400.000
31	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất nhà ông Lý Sinh đến hết đất nhà bà Hằng Dũng	III	200.000
32		Từ giáp đất Đội Thi hành án đến hết đất nhà ông Cương Tuyết	III	250.000
33	Đường Hoàng Liên	Tuyến 11: Từ định canh định cư đến cắt tuyến 12	III	400.000
34	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	600.000
35		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650.000
36	Tuyến 21	Từ cách tuyến 20: 20m đến hết tuyến 1: 10m	III	600.000
37		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 22 và 21 và giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650.000
38		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650.000
39	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	600.000
40		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650.000
41	Đường Nam Thái	Từ cầu Ba Cô đến hết đất nhà ông Chiến	III	300.000
42		Từ hết đất nhà ông Chiến đến hết đất TT Khánh Yên		300.000
43	Đường Điện Biên	Tuyến 8: Từ giáp đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	IV	160.000
44		Từ hết đất Huyện ủy đến suối Dao	IV	160.000
45	Tuyến 1	Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đường Quang Trung 20m	II	750.000
46		Lô đất 2 mặt đường (Giao giữa tuyến 1 với tuyến 21 và tuyến 1 với tuyến 27)	II	800.000
47	Đường Lê Quý Đôn	Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn đến giao với tuyến 8	IV	200.000
48	Đường Điện Biên	Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung = 30m	V	200.000

49	Đường Nà Trang	(tuyến 16) Từ hết đất nhà ông Lũy đến Hạt Bảo dưỡng đường bộ	V	200.000
50	Đường vào Trạm	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất bà Bùi Thị	V	200.000

	Bảo vệ Thực vật	Cự		
51	Tuyến 24	Từ cách đường Quang Trung 20m đến ngã tư Bảo vệ thực vật	IV	550.000
52		Từ ngã tư Bảo vệ thực vật giao với tuyến 17	IV	500.000
53	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung đến cách đường Thái Quang 20m	IV	500.000
54	Tuyến 25	Từ đường Quang Trung 20m đến cách đường Trần Phú 20m	IV	600.000
55		Từ cách đường Trần Phú đến Đập thủy lợi Pom Chom	IV	500.000
56	Tuyến 37	Từ cách đường 279 = 20m đến hết tuyến 37	IV	400.000
2. Trung tâm cụm xã Minh Lương				
57	Đường QL 279	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn (từ mét số 01- mét số 20)	III	300.000
58		Từ UBND xã đến Trường Tiểu học Minh Lương (từ mét số 01- mét số 20)	III	250.000
59		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khối Vàng (từ mét số 01- mét số 20)	III	200.000
3. Trung tâm cụm xã Dương Quỳ				
60	Đường QL 279	Từ ngã ba Dân Thành đến hết đất nhà ông Quân (từ mét số 01- mét số 20)	III	400.000
61		Từ ngã ba Dân Thành đến ngầm Dương Quỳ (từ mét số 01- mét số 20)	III	300.000
62		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng (từ mét số 01- mét số 20)	III	250.000
63		Từ ngã ba Dân Thành đến cầu Dương Quỳ (từ mét số 01- mét số 20)	III	150.000
4. Thị tứ Võ Lao				
64	Tỉnh lộ 151	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất nhà ông Trần Văn Khánh (từ mét số 01- mét số 20)	III	400.000
65		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Thờ đến hết đất Ngân hàng Võ Lao (từ mét số 01- mét số 20)	III	400.000
66		Đoạn giáp đất Ngân hàng Võ Lao đến hết đất ông Lự Văn Thầu (từ mét số 01- mét số 20)	III	300.000
67		Đoạn giáp đất ông Lự Văn Thầu đến ngầm Nậm Mả (từ mét số 01- mét số 20)	III	250.000
68		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Công đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyết (từ mét số 01- mét số 20)	III	250.000
69		Đoạn hết đất nhà ông Bùi Văn Ngạn đến hết đất nhà ông Lại Văn Tăng (từ mét số 01- mét số 20)	III	250.000
70		Đoạn hết đất nhà bà Đỗ Thị Hằng đến ngầm suối Nậm Mu	III	250.000
71		Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	III	150.000
72		Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	III	150.000
73	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét số 01 đến mét số 20)	III	200.000
5. Trung tâm xã Khánh Yên				
74	Văn Bàn – Liêm Phú	Từ ngầm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	II	250.000
75		Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	II	450.000
76		Từ hết đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà Hiền	II	300.000

		Trường		
77		Từ nhà ông Hiền Trường đến suối Mên Thảo	II	200.000
78	Khánh Hạ - Nậm Tha	Từ ngã ba Tâm Ngọc đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	II	200.000
79		Từ hết đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	II	150.000
	6. Trung tâm xã Khánh Yên Thượng			
80	Đường Lâm nghiệp	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	II	400.000
	7. Trung tâm xã Làng Giàng			
81	Đường QL 279	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên - Làng Giàng, đường Văn Bàn - Dương Quỳ (QL279), đoạn từ hết đất thị trấn Khánh Yên đến hết đất công an huyện mới	II	500.000
82		Đất từ Công an huyện mới đến hết đất quy hoạch thị trấn	II	300.000
	8. Trung tâm xã Tân An			
83	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ đất nhà bà Thêm đến hết đất nhà ông Thanh (Trường thôn)	II	400.000
84		Từ giáp đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Thắng - bến phà (đường vào đền Cô Tân An)	II	400.000
85	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m	Từ đất nhà ông Tâm (đường vào đền Cô Tân An) đến hết đất nhà bà Phương (giáp gốc Sung)	II	350.000
86	Về hai bên đường	Từ đất nhà ông Biên đến hết đất nhà bà Lục	II	300.000
87	Đường từ ngã ba đi bến phà (cũ)	Từ đất nhà ông Viêt đến hết đất của bến phà	II	150.000
88	Đường tỉnh lộ 151(Từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã	II	250.000
89	Đường vào đền Hai Cô Tân An (2 bên đường)	Từ giáp đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà bà Bình	II	300.000

PHỤ LỤC SỐ II
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND
tỉnh Lào Cai)

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Hạng đất	Mức giá
Hạng 1	
Hạng 2	26.000
Hạng 3	22.000
Hạng 4	17.000
Hạng 5	13.000
Hạng 6	8.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Hạng đất	Mức giá
Hạng 1	21.000
Hạng 2	17.000
Hạng 3	13.000
Hạng 4	10.000
Hạng 5	6.500

3. Đất sản xuất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Hạng đất	Mức giá
Loại 1	8.000
Loại 2	6.500
Loại 3	5.000
Loại 4	4.000
Loại 5	2.000

4. Đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực I	120.000

Khu vực II	90.000
Khu vực III	50.000

PHỤ LỤC SỐ III

**Phân loại đường phố, vị trí đất đô thị thành phố Lào Cai,
trung tâm huyện lỵ, thị trấn, trung tâm cụm xã, thị tứ, trung tâm xã**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND
tỉnh Lào Cai)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI:

- Là đô thị loại III.
- Có khung giá tối thiểu là 120.000đ/m², tối đa 12.000.000đ/m².
- Có 12 loại đường sau:

1. Đường phố loại 1: Nằm trong khu vực có giá trị sinh lời lớn nhất (bán kính 50m); Có giá trị thị trường từ 6 triệu đồng/m² đất đến 12 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1 (giới hạn từ đường đỏ vào sâu 20m); Bề rộng đường phố 12m có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), có điện chiếu sáng công cộng (đường dây dẫn đi ngầm), có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc, có giá trị sinh lời lớn nhất; (Bề rộng đường phố có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lời lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Nằm gần khu vực có giá trị sinh lời lớn nhất (cách từ 50m đến 300m); Có giá trị thị trường từ 4 đến dưới 6 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1. Bề rộng đường phố 12m có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), có điện chiếu sáng công cộng (nhưng dây dẫn đi nổi kết hợp với đường cấp điện sinh hoạt), có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1.

3. Đường phố loại 3: Nằm xa khu vực có giá trị sinh lời (cách từ 300m đến 500m); Có giá trị thị trường từ 3 đến dưới 4 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Bề rộng đường phố 12m; Có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như sau: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng), có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), chưa có điện chiếu sáng công cộng, có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc; có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2.

4. Đường phố loại 4: Nằm xa khu vực có giá trị sinh lời (cách trên 500m); Có giá trị thị trường từ 2 đến dưới 3 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Bề rộng đường phố 12m; Có kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), chưa có điện chiếu sáng công

cộng, chưa có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ở ổn định nhưng chưa đông đúc; Có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3.

5. Đường phố loại 5: Có giá trị thị trường từ 1,2 đến dưới 2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng 12m, có kết cấu mặt đường (cấp phối nhựa hoặc bê tông), có thoát nước hồ (hoặc bán kiên cố), có cấp nước sạch, điện sinh hoạt và thông tin liên lạc, vỉa hè đất, không có điện chiếu sáng công cộng, không có cây xanh, có giá trị sinh lời kém đường phố loại 4.

6. Đường phố loại 6: Có giá trị thị trường từ 0,9 đến dưới 1,2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 6m đến 12m, có kết cấu mặt đường (nhựa hoặc cấp phối), có thoát nước tạm (bằng rãnh hở), có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m đến 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh, có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 5.

7. Đường phố loại 7: Có giá trị thị trường từ 0,8 đến dưới 0,9 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 4m đến dưới 6m, có kết cấu mặt đường (chỉ bằng cấp phối), có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m đến 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém hơn đường phố loại 6.

8. Đường phố loại 8: Có giá trị thị trường từ 0,7 đến dưới 0,8 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt đường cắt rộng từ 4m đến dưới 6m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m tới 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 7.

9. Đường phố loại 9: Có giá trị thị trường từ 0,6 đến dưới 0,7 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt đường cắt rộng từ 3m đến dưới 4m, có kết cấu mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m đến 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém hơn đường phố loại 8.

10. Đường phố loại 10: Có giá trị thị trường từ 0,5 đến dưới 0,6 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 3m đến dưới 4m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 9.

11. Đường phố loại 11: Có giá trị thị trường từ 0,4 đến dưới 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 2m đến dưới 3m, có kết cấu mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có cấp nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, không có vỉa hè, không có điện chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 10.

12. Đường loại 12: Có giá trị thị trường từ 0,12 đến dưới 0,4 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng dưới 2m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có cấp nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phổ loại 11.

II. THỊ TRẤN SA PA

- Là đô thị loại V đặc biệt, có giá trị sinh lợi cao hơn các đô thị loại V trong toàn tỉnh.

- Có giá tối thiểu là 90.000 đ/m², tối đa 6.000.000 đ/m²

- Giá trị 1m² đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lời, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng tối đa, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá thị trường.

- Những nơi quy hoạch có mật độ xây dựng thấp thì các diện tích đất ngoài phạm vi xây dựng (làm đường đi, trồng cỏ, trồng hoa) nếu có mật độ xây dựng dưới 60% thì diện tích ngoài mật độ xây dựng được tính bằng 50% giá đất ở có cùng loại đường, vị trí đất.

- Căn cứ vào khảo sát giá thực tế và điều kiện hạ tầng kỹ thuật đã có của thị trấn Sa Pa được chia thành 8 loại đường cụ thể như sau:

Đường loại 1: Là đường có mặt cắt ngang 9m, ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 4.500.000 đ/m² đến 6.000.000 đ/m².

Đường loại 2: Là đường có mặt cắt ngang 9m, ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 1. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 3.200.000 đ/m² đến 4.500.000 đ/m².

Đường loại 3: Là loại đường có mặt cắt ngang 9m, hoặc từ 3 đến 9m, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 2. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 2.000.000 đ/m² đến 3.200.000 đ/m².

Đường loại 4: Là đường có mặt cắt ngang 3m và < 9m, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 3. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 1.200.000 đ/m² đến 2.000.000 đ/m².

Đường loại 5: Là đường có mặt cắt ngang 3m và < 9m, ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 4. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 700.000 đ/m² đến 1.200.000 đ/m².

Đường loại 6: Là đường có mặt cắt ngang 3m và < 9m, ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 5. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 350.000 đ/m² đến 700.000 đ/m².

Đường loại 7: Là đường quốc lộ 4D ở xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phổ loại 6; Giá đất ở vị trí 1 từ trên 180.000 đ/m² đến 350.000 đ/m².

Đường loại 8: Là đường quốc lộ 4D ở xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 7. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 90.000 đ/m² đến 180.000 đ/m².

1. Khu trung tâm mật độ KđtA (17 ha): Thuận lợi nhiều mặt về kinh doanh, dịch vụ du lịch, có nhiều công trình cổ kính, nhiều điểm thu hút khách du lịch. Cơ sở hạ tầng, giao thông, cảnh quan môi trường, thiên nhiên thuận lợi kinh doanh nhất tại Sa Pa; Mật độ xây dựng tối đa 60 ~ 80%, chiều cao tối đa công trình 9m ~ 14,5m; Có giá thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến 6 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

2. Khu phố nhà kiến trúc Pháp KđtBa (9,2 ha): Có nhiều công trình biệt thự từ thời Pháp, rất có giá trị về mặt kiến trúc, nằm ở vị trí hơi cao hơn so với khu trung tâm, nhưng lại nằm trên tuyến du lịch Hàm Rồng, thu hút rất nhiều khách du lịch; Mật độ xây dựng tối đa 30%; Chiều cao tối đa công trình là 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 5,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

3. Khu ban công KđtBc (4,5 ha): Có cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ, rất thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cự ly đến khu trung tâm rất gần. Tập trung khá nhiều khách sạn, nhà hàng vốn có truyền thống thu hút khách du lịch nước ngoài; Mật độ xây dựng tối đa là 30%; chiều cao tối đa công trình là 9m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

4. Dải đô thị dọc chân núi Hàm Rồng KđtDb (1,8 ha): Là dải xây dựng hẹp, nằm trên đường vào thị trấn, áp vào chân núi Hàm Rồng, quay hướng ra ngay khu vực trung tâm. Rất thuận lợi cho việc kinh doanh thương mại của các hộ kinh doanh tư nhân. Tập trung rất nhiều cửa hàng dịch vụ tổng hợp phục vụ cho người dân thị trấn; Mật độ xây dựng tối đa là 30%; chiều cao tối đa công trình 9,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 4,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

5. Khu phố hành chính KđtBb (18,5 ha): Tập trung các cơ quan chính quyền, đoàn thể của thị trấn. Cơ sở hạ tầng tốt, chiếu sáng đô thị, cây xanh, đường giao thông mới được đầu tư hoàn chỉnh. Có hồ trung tâm và quang cảnh đỉnh Hàm Rồng rất đẹp; Mật độ xây dựng tối đa 40%; chiều cao tối đa công trình 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 4 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

6. Khu chợ mới KmrA (9,2 ha): Được đầu tư quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh, có chợ văn hóa, bãi đỗ xe. Là cửa ngõ vào thị trấn rất đẹp trong tương lai gần, sẽ thu hút rất nhiều hoạt động thương mại - du lịch; Mật độ xây dựng tối đa là 60%; chiều cao tối đa công trình là 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 3,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

7. Khu mở rộng Đông Bắc KmrB (103,6 ha): Là khu mở rộng mang tính chiến lược của Sa Pa, nơi sẽ tập trung những nhà đầu tư khách sạn, du lịch lớn. Địa thế xây dựng nhiều chỗ rất thuận lợi, có cảnh quan thiên nhiên đẹp. Tuy vậy còn phải được đầu tư cơ sở hạ tầng nhiều. Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 20%; chiều cao tối đa công trình là 6m - 9m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 3 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

8. Khu đồi thông KmrC (41,7 ha): Là khu mở rộng nằm ngay sát chợ văn hóa KmrA. Có rừng thông rất đẹp, tuy vậy hầu hết diện tích dốc, thuộc dạng cần được bảo vệ, cấm xây dựng, san gạt. Chỉ được xây dựng nhà ở hoặc nhà hàng, cửa hàng nhỏ. Mật độ xây dựng tối đa 25 ~ 40%. Chiều cao tối đa công trình là 6m - 9m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 2,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

9. Các khu phố xanh KđtC (70,8 ha):

- Gồm bốn tiểu khu: + KđtCa: Vành đai trồng rau xanh đồi Viôlét.
- + KđtCb: Tiểu Thung lũng xanh.
- + KđtCc: Đồi Quan sáu.
- + KđtCd: Sườn đồi Con gái.

- Các khu vực này nằm cách trung tâm thị trấn khoảng từ 1km ~ 4km, hiện chỉ có một ít nhà hàng, khách sạn hoạt động, còn hầu hết là sản xuất nông nghiệp; Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 30%. Chiều cao tối đa công trình là 9,5m - 15,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

10. Dải đô thị dọc theo đường đi Thác Bạc và đi Lào Cai KđtDa (4,8 ha): Là dải xây dựng bám dọc theo đường giao thông vào thị trấn và đường đi Lai Châu. Hầu hết các mảnh đất được cấp là dạng đất ở với diện tích nhỏ, hẹp. Tuy giao thông thuận lợi nhưng hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn ít, khả năng kinh doanh không thuận lợi lắm. Mật độ xây dựng tối đa 30%, chiều cao tối đa công trình là 9,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 1,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

11. Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE (28,5 ha)

- Gồm ba tiểu khu: + KđtEa: Bậc thềm đường ven núi
- + KđtEb: Bậc thềm thung lũng
- + KđtEc: Đồi Nhà máy Nước

- Các khu vực này nằm cách trung tâm thị trấn khoảng từ 2km ~ 5km, hầu hết là diện tích đất canh tác nông nghiệp. Điều kiện xây dựng không thuận lợi, không có đầy đủ hệ thống hạ tầng đô thị; Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 20%, chiều cao tối đa công trình là 6m ~ 12m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

12. Tiểu thung lũng đồi Con gái và khu Viôlét KtlAa (73,5 ha): Là khu vực xa trung tâm, ít thuận lợi cho kinh doanh và xây dựng. Chỉ được xây dựng nhà ở theo kiểu nhà sàn, nhà truyền thống một tầng có mái dốc, gắn liền với hoạt động canh tác nông nghiệp. Giá đất thị trường tối thiểu khoảng 0,09 triệu đồng đến < 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

13. Các khu vực còn lại của thị trấn Sa Pa: Có giá trị từ 0,09 triệu đồng đến < 0,5 triệu đồng/m².

III. CÁC TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BẮT XÁT, MUỜNG KHƯƠng, BẮC HÀ, SI MA CẠI.

- Tính như đô thị loại V.
- Có giá tối thiểu là 30.000đ/m² đất, giá tối đa 2.000.000đ/m².
- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại 1: Có mặt cắt ngang rộng 12m, có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu

sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định, có vị trí sinh lợi cao nhất. Có giá trị thị trường từ 1 đến dưới 2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Có mặt cắt ngang rộng 12m, có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt, có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt, dân đã ở ổn định. Có giá trị thị trường 0,5 đến dưới 1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

3. Đường phố loại 3: Có mặt cắt ngang rộng từ 6m đến dưới 12m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; Đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định; Có giá trị thị trường 0,3 đến dưới 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

4. Đường phố loại 4: Có mặt cắt ngang rộng 4m đến < 6m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin liên lạc; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3; Có giá trị thị trường 0,2 đến dưới 0,3 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

5. Đường phố loại 5: Có mặt cắt ngang rộng 3m đến < 4m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin liên lạc; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4. Có giá trị thị trường 0,15 đến dưới 0,2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

6. Đường phố loại 6: Có mặt cắt ngang rộng 2m đến < 3m, đường đất, hạ tầng cơ sở kỹ thuật chưa có; Có giá trị thị trường 0,1 đến dưới 0,15 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

7. Đường phố loại 7: Có mặt cắt ngang rộng < 2m, đường đất, hạ tầng cơ sở kỹ thuật chưa có; Có giá trị thị trường 0,03 đến dưới 0,1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

IV. CÁC THỊ TRẤN KHÁC

- Tính tương đương như đô thị loại V.

- Giá tối thiểu là 30.000đ/m²; Giá tối đa là 0,5 triệu đồng/m².

- Có 6 loại đường sau:

1. Đường phố loại 1: Có mặt cắt ngang rộng 12m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định, có vị trí sinh lợi cao nhất. Có giá trị thị trường từ 0,2 đến dưới 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Có mặt cắt ngang rộng 12m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có

điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định. Có giá trị thị trường 0,1 đến dưới 0,2 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

3. Đường phố loại 3: Có mặt cắt ngang rộng < 12m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường 0,08 đến dưới 0,1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

4. Đường phố loại 4: Có mặt cắt ngang rộng 3m đến < 6m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường 0,06 đến dưới 0,08 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

5. Đường phố loại 5: Có mặt cắt ngang rộng 2m đến < 3m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường 0,04 đến dưới 0,06 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

6. Đường phố loại 6: Có mặt cắt đường rộng < 2m; Có giá trị thị trường 0,03 đến dưới 0,04 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

V. ĐẤT Ở TRUNG TÂM CỤM XÃ, THỊ TỨ:

- Giá tối thiểu là 30.000đ/m²; Giá tối đa là 500.000 đồng/m².

- Có 6 loại đường sau:

1. Đường loại 1: Có mặt cắt ngang rộng 12m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định; Có vị trí sinh lợi cao nhất. Có giá trị thị trường 0,1m đến 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1. (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường loại 2: Có mặt cắt ngang rộng 12m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định. Có giá trị thị trường 0,08 đến dưới 0,1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

3. Đường loại 3: Có mặt cắt ngang rộng 6m đến < 12m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường 0,06 đến dưới 0,08 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

4. Đường loại 4: Có mặt cắt ngang rộng 3m đến < 6m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường 0,05 đến dưới 0,06 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

5. Đường loại 5: Có mặt cắt ngang rộng 2m đến < 3m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện

chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường 0,04 đến dưới 0,05 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

6. Đường loại 6: Có mặt cắt đường ngang rộng < 2m; Có giá trị thị trường 0,03 đến dưới 0,04 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

VI. ĐẤT TRUNG TÂM XÃ:

- Giá tối thiểu là 30.000đ/m²; Giá tối đa là 500.000 đồng/m².

- Có 3 loại đường sau:

1. Đường loại 1: Có mặt cắt ngang rộng 12m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định; Có vị trí sinh lợi cao nhất. Có giá trị thị trường 0,1m đến 0,5 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1. (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường loại 2: Có mặt cắt ngang rộng 6m đến < 12m. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như sau: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường 0,05 đến 0,1 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

3. Đường loại 3: Có mặt cắt ngang rộng < 6m. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, không có vỉa hè, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường 0,03 đến 0,05 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

PHỤ LỤC SỐ IV BẢNG PHÂN VÙNG ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Số TT	Tên đơn vị	Khu vực
1	2	3
I	HUYỆN BẮC HÀ	
1	Xã Bảo Nhai	
	- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1,2	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Cốc Lầu	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Xã Na Hối	
	- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Áng A	I
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Na Khèo	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Bản Phố	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Bản Phố 2	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Tà Chải	
	- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam	I

	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Hoàng Thu Phố	
	- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sín Chồ 1, 2	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
7	Xã Nậm Mòn	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Cốc Ly	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Nậm Đét	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Tổng Hạ	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Nậm Khánh	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Nậm Khánh	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	Xã Lầu Thí Ngải	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12	Xã Tả Văn Chư	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
13	Xã Thái Giàng Phố	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Sân Bay 1	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Bản Già	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Bản Già	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

15	Xã Lũng Cải	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Sung Lũng Chín	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16	Xã Tả Củ Tỷ	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Củ Tỷ	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
17	Xã Nậm Lúc	
	- Đất hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến UBND xã	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
18	Xã Lũng Phình	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Phình	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
19	Xã Bản Liền	
	- Đất hai bên đường thuộc thôn: Đội II	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
20	- Đất hai bên đường vào Trung tâm các xã còn lại (cách trung tâm 500m)	II
21	- Các địa danh còn lại là đất ở thuộc các thôn bản không thuộc khu vực 1, 2 nêu trên.	III
II	HUYỆN BẢO THẮNG	
1	Xã Bản Phiệt	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	II
2	Xã Bản Cầm	

	- Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 70m đến 200m;	I
	- Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 200m đến 400m;	I
	- Đường liên thôn Nậm Choong - Bản Lọt qua cầu 400m;	I
	- Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 70m đến 200m;	I
	- Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 200m đến 400m;	I
	- Đường liên thôn Nậm Choong - Nậm Tang sau QL70 đến 200m;	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Thị trấn Phong Hải	
	- Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	I
	- Đường liên thôn thuộc thôn 5	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Phong Niên	
	- Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đàm	I
	- Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	II
	- Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Xuân Quang	
	- Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	I
	- Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL4E) 50m đến Trung tâm Lao động thường xuyên	I
	- Trung tâm Lao động thường xuyên đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	II
	- Đường vào thôn Làng Gạo	II
	- Đường vào thôn Nậm Cút	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Trì Quang	
	- Đoạn từ UBND xã đến cổng Trường cấp II	I
	- Đoạn từ cổng Trường cấp II đến ngõ nhà ông Vũ Văn Hưng	I
	- Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Hưng đến khu ngã ba 200m, đi xã Xuân Quang 150m, đi thôn Làng Mạ 100m	I
	- Đường đi Km5 QL4E đoạn từ nhà ông Phạm Văn Ngoạn đến khu Nghĩa trang nhân dân thôn Tiên Lập	I
	- Đoạn từ Nghĩa trang nhân dân thôn Tiên Lập đến giáp đất Xuân Quang	I
	- Đường đi Làng Mạ đoạn từ Trạm biến áp (thôn Tiên Lập) đến nhà ông Tám	I
	- Đoạn từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Điền	I
	- Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Tấu	I
	- Đoạn từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Dung	I
	- Đoạn từ nhà ông Dung đến Trung tâm Ga cầu Nhò	I
	- Các đoạn còn lại thuộc 3 tuyến đường cấp phối trên	I
	- Từ giáp chợ Ga Nhò đến hết tuyến đường giáp xã Phổ Lu	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Phổ Lu	
	- Từ cổng 259 đến giáp đất TT Phổ Lu	I
	- Từ cổng 259 đến UBND xã Phổ Lu	I
	- Từ UBND xã Phổ Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tô (Tân Thành)	II
	- Đoạn từ nhà ông Hiền (thôn Tân Thành) đến nhà ông Khương (thôn Khu Ba)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Thái Niên	
	- Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	I

	- Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	I
	- Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	I
	- Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	I
	- Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	I
	- Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	I
	- Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	I
	- Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp Phong Hải	II
	- Từ nhà ông Ngần đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	II
	- Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi Lướt	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Gia Phú	
	- Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	I
	- Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	I
	- Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	I
	- Đường đi Tả Thành đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	I
	- Đường liên thôn từ cách QL 4E 100m đi thôn Hòa Lạc; Thái Bo; Giao Ngay	I
	- Đường liên thôn (thuộc các thôn: Bến Phà, Hùng Thắng, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	I
	- Vị trí còn lại thuộc các thôn: Bến Phà, Hùng Thắng, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Phú Nhuận	
	- Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	II
	- Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	II
	- Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	II
	- Tuyến Phú Hợp 1 đi dọc ông Đồng đến hết địa phận xã Phú Nhuận	II
	- Tuyến từ Sơn Hải 1 đi Khe Bá làng Đền	II
	- Tuyến từ Sơn Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	TT Tăng Loỏng	
	- Đoạn từ công Nhà máy Thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	II
	- Đường thôn Tăng Loỏng từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	I

	- Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tăng Loỏng 2	II
	- Các vị trí đất ở còn lại	II
12	Xã Xuân Giao	
	- Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	I
	- Khu quy hoạch tái định cư thuộc thôn: Hợp Xuân 1, 2; thôn Cù 1	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	II
13	Xã Sơn Hải	
	- Đoạn từ đình Dốc đỏ vào thôn Làng Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Sơn Hà	
	- Từ bến đò nhà ông Ty đến ngõ vào xóm ông Tuấn	I
	- Từ ngõ vào xóm ông Tuấn đến suối Nhù	I
	- Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt vào cổng Trường THCS số 1	I
	- Đường vào Đài Truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	I

	- Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến xóm nhà ông Hoàn	I
	- Đường Làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	II
	- Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào Làng Chung	II
	- Đoạn tiếp từ cổng Trường THCS số 1 đến đường Làng Chung	II
	- Đường Khe Đền từ trục đường xã đến Khe Đền	II
	- Đoạn tiếp từ cầu Khe Đền đến hồ Khe Đền	II
	- Từ ngã 3 đường trục xã đi dốc ông Đồng đến giáp đất Phú Nhuận	II
	- Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3	I
	- Các vị trí còn lại thuộc thôn An Thắng, An Hồng, An Trà, Khe Đền	I
	- Những vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
15	TT Phố Lu	
	- Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	I
	- Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	I
	- Đất thổ cư khu vực nông thôn còn lại của thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	II
III	HUYỆN BÁT XÁT	
1	Xã Cốc San	
	- Đường quốc lộ 4D: Đoạn từ thành phố Lào Cai đến cách điểm cuối cầu số 9 là 60m (đã có trong bảng giá các loại đường phụ lục số 1)	I
	- Thôn Luồng Láo 2, các hộ sống từ ngã 3 đường vào thủy điện đến đầu cầu treo Ứn Tả (đoạn này đã có trong bảng giá các loại đường), trục đường 4D tính từ cầu số 9 đến hết địa phận xã Tòng Sánh	II
	- Vị trí các thôn còn lại và các hộ cách mốc lộ giới đường 4D 20m	III
2	Xã Trinh Tường	
	- Toàn xã	III
3	Xã Cốc Mỳ	
	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách Trung tâm xã 300m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Ý Tý	
	- Toàn xã	III
5	Xã Bản Qua	
	- Đường 156 đoạn từ Trường PTTH Bản Vược đến giáp địa phận xã Bản Vược	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Bản Vược	

	- Đường 156 đoạn từ địa phận xã Bản Qua đến Trung tâm cụm xã, đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ Trung tâm cụm xã đến chân dốc Kho Tàu.	I
	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
7	Xã Quang Kim:	
	- Toàn xã	III
8	Xã Mường Hum: Toàn xã	III
9	Xã Bản Xèo: Toàn xã	III
10	Xã Mường Vi: Toàn xã	III
11	Xã Phìn Ngan: Toàn xã	III
12	Xã Tòng Sánh:	
	- Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	II

	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
13	Xã Pa Cheo: Toàn xã	III
14	Xã Nậm Pung: Toàn xã	III
15	Xã Trung Lèng Hồ: Toàn xã	III
16	Xã Sàng Ma Sáo: Toàn xã	III
17	Xã Dền Thàng: Toàn Xã	III
18	Xã Dền Sáng: Toàn xã	III
19	Xã Ngải Thầu: Toàn xã	III
20	Xã A Lù: Toàn xã	III
21	Xã A Mú Sung: Toàn xã	III
22	Xã Nậm Chạc: Toàn xã	III
IV	HUYỆN BẢO YÊN	
1	Thị trấn Phố Ràng	
	- Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C, 9D (những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	I
	- Tổ 1A, 1B, 1C, 2D, 7B, 8A, 9D (những hộ nằm gần đường)	II
	- Khu 1, 2, 7, 9, Tổ 8A, 8C (những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	III
2	Thị tứ xã Bảo Hà	
	- Dọc quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	I
	- Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4	I
	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	I
	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sán, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	I
	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3	II
	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2	II
	- Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đình (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	II
	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	II
	- Các vị trí còn lại, trừ các vị trí thuộc khu vực I, khu vực II	III
3	Xã Yên Sơn	
	- Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	I
	- Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	II
	- Bản Múi 2, Múi 3	III
4	Xã Nghĩa Đô	
	- Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	I
	- Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	I
	- Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	I
	- Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	I
	- Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	I
	- Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lăng	II
	- Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	II
	- Bản Hón: Từ Trường Mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	II
	- Bản Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thở đến đường rẽ đi bản Ràng	II
	- Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Xuân Hòa	
	- Bản Lự	I

	- Bản Vắc: Dọc đường liên xã	I
	- Bản Cuông: Đường lên bản Cái	I
	- Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	I
	- Bản Dao	II
	- Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến dò Chuân	II
	- Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cường	II
	- Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	II
	- Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hát, và khu Trung tâm UBND xã mới	II
	- Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhảm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhảm, đường liên xã qua bản	II
	- Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	II
	- Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	II
	- Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	II
	- Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lũng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động, các vị trí còn lại của các bản trong xã	III
6	Xã Tân Dương	
	- Bản Khuổi Ca, Mừng, Mỏ Đá	I
	- Bản Nà Đò, Qua, Mươi, Dăm, Lũng Sặc	II
	- Bản Cau 1, Cau 2, Phạ, Mỏ Siêu, Pang	III
7	Xã Kim Sơn	
	- Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu Trung tâm xã)	I
	- Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3	II
	- Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Thổ 4, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông	III
8	Xã Xuân Thượng	
	- Bản 1B, 2B, 3, 4, 5, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	I
	- Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	II
	- Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	III
9	Xã Điện Quan	
	- Bản 6: Trừ Km50 - Km 51+ 800	I
	- Bản 3: Trừ đoạn QL 70 đến hết sân vận động	I
	- Bản 4, 5	II
	- Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	III
10	Xã Long Khánh	
	- Bản 4, bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường quốc lộ 70)	I
	- Các hộ ở mặt tiền đường bản 5	II
	- Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	III
11	Xã Vĩnh Yên	
	- Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	I

	- Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	I
	- Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	I
	- Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8km	I
	- Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	II
	- Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoàn 2,5km	II

	- Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tạng Tầm 2,0km	II
	- Bản Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	II
	- Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hoàn đội 8	II
	- Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng	II
	- Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	III
	- Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	III
	- Bản Nậm Mềng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	III
	- Bản Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	III
	- Bản Co Mạn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huỳnh 1,7km	III
	- Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	III
	- Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	III
	- Bản Lò Vôi: Từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	III
12	Xã Long Phúc	
	- Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	I
	- Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách Trạm Liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	I
	- Bản 5: Trừ các khu vực từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	I
	- Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	I
	- Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất Trường Mẫu giáo	II
	- Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến Trạm biến áp đường liên xã	II
	- Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	II
	- Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	II
	- Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	II
	- Các khu vực còn lại	III
13	Xã Việt Tiến	
	- Thôn Cốc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	I
	- Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	II
	- Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	III
14	Xã Lương Sơn	
	- Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quyết vào Phía 1 + Phía 2; Chiềng 1 + 2 +3 (các hộ bám mặt đường)	I
	- Thôn Khe Pịa: Phía 1 +2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	II
	- Các vị trí: Sải 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	III
	- Thôn Sải 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	II
15	Xã Cam Cọn	
	- Bản Ly 2: Từ suối Sốc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tinh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I

	- Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I

	- Bản Cộn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	I
	- Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	I
	- Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16	Xã Tân Tiến	
	- Bản Thác Xa 1	II
	- Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	III
	- Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bất cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bất là cuối tuyến, bán kính 13km)	III
	- Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5km bán kính 8km.	III
	- Bản Nậm Dìn cách trục đường chính là 1,2km	III
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
17	Xã Thượng Hà	
	- Dọc đường quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến Trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	I
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	I
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hào (km 9) thôn 1 Vải Siêu	II
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu	II
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giới thôn 9 Vải Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vải Siêu	II
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào	II
	- Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	II
	- Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vải Siêu	II
	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vải Siêu	II
	- Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tình thôn 1 Vải Siêu	II
	- Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông bà Miền Khoát thôn 1 Vải Siêu	II
	- Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đặng trưởng thôn 1 Vải Siêu	II
	- Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Ly thôn 5 Mai Đào	II

	- Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn	II
--	---	----

	Chương thôn 3 Mai Đào	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	II
	- Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Đặng Văn Tình đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	II
	- Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	III
	- Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	III
	- Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	III
	- Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	III
18	Xã Minh Tân	
	- Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	I
	- Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	I
	- Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	I
	- Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	II
	- Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	II
	- Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	II
	- Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	II
	- Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	II
	- Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)	II
	- Các vị trí còn lại của các bản	III
V	THÀNH PHỐ LÀO CAI	
1	Phường Duyên Hải	
	- Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	I
2	Phường Phố Mới:	
	- Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	I
3	Phường Nam Cường	
	- Thôn Lũng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	I
	- Thôn Đồng Hồ 1, 2.	II
4	Phường Thống Nhất:	
	- Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	I
5	Phường Xuân Tăng:	
	- Toàn phường	I
6	Phường Pom Hán	
	- Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	I
7	Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)	
	- Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Úy, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	I
	- Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	II
8	Phường Bắc Lệnh:	
	- Khu dân nằm giữa D3 và đường chực chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	I
	- Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	I
9	Phường Bình Minh	
	- Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	I
10	Xã Cam Đường:	
	- Khu vực Tát I, Tát II, thôn Sơn Lầu, Sơn Cảnh	II
	- Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	I

11	Xã Hợp thành	
	- Từ cầu sắt đến UBND xã	I
	- Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	II
	- Các khu vực còn lại	III
12	Xã Vạn Hoà:	
	- Từ cầu sắt Sơn Mãn đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	I
	- Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sura Giang Đông và từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông	II
	- Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông	III
13	Xã Đồng Tuyển:	
	- Khu tái định cư số I	II
	- Khu tái định cư số II	I
	- Khu tái định cư số III	I
	- Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của Công ty Apatit)	I
	- Đường bãi rác (đoạn đường từ quốc lộ 4D đi vào bãi rác)	I
	- Các khu vực còn lại	II
14	Xã Tả Phời	
	- Giáp Cam Đường đến Góc Đa	I
	- Từ ngã ba khai thác đến UBND xã	II
	- Các khu vực còn lại	III
VI	HUYỆN MUỜNG KHƯƠng	
1	Xã Mường Khương	
	- Na Bủ Sáo, phần còn lại thôn Sảng Chải, thôn Nhân Giồng	I
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
2	Xã Tung Chung Phố	
	- Thôn Na An	I
	- Các vị trí còn lại đường Mường Khương-Pha Long của thôn Páo Tùng, Làn Tiểu Hồ, Lũng Pâu (trừ vị trí 1)	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
3	Xã Bản Lầu	
	- Các hộ ở giáp đường 4D của thôn: Na Pao, Na Bồ Quý, Na Lin và Cốc Chứ; Phần còn lại của thôn Na Mạ 1, 2	I
	- Các thôn: Na Nhung 1, 2; Na Lốc; Lũng Cầu và Nàng Ha	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
4	Xã Bản Xen	
	- Vị trí 2 từ ranh giới Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Phủ; vị trí 3 từ nhà ông Phủ đến hết đất nhà ông Hương; vị trí 3 từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh, vị trí 2 từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến Cầu Tràn	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
5	Xã Lũng Vai	
	- Từ cầu Na Hạ 1 đến hết đất nhà ông Ngan Hoa, từ đất nhà bà Phương Ân đến hết đất nhà bà Mơ, khu vực nhà ông Khoản, bà Khắng, ông Hải Tuyên, từ ngã ba Bản Sinh đến hết đất nhà ông Tráng Văn Tiến, từ nhà ông Hù đến nhà ông Văn (đi Na Lang), phần còn lại của thôn Giáp Cư, từ nhà bà Dung Hải đến hết đất nhà ông Lin (thuộc thôn Lũng Vai 2)	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
6	Xã Thanh Bình	
	- Trừ vị trí 1 các phân đoạn: Phần còn lại từ đập tràn đến nhà ông Lềng Thèn Chín+50m, từ cầu Bản Khương đến UBND xã mới + 300m, phần còn lại từ đất	II

	nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín, từ ngã ba đường đi Lũng Khẩu Nhìn đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà, từ đất nhà ông Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giảng Phảng Seng	
--	--	--

	- Các thôn: Sín Chéng, Vang Đet, Sín Pao Chải	III
	- Vị trí 1 thôn Tả Thên A	III
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
7	Xã Nấm Lư	
	- Vị trí 2 từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến cổng chân dốc đường đi thôn Sao Cô Sín	II
	- Từ ngã ba rẽ Lũng Cá Cồ + 200m đi ra đường ĐT 154 đến hết đất trường học thôn Sao Cô Sín; Từ đất nhà ông Vàng Dìn Phìn đến hết đất nhà ông Sin Văn Lợi + 300 m đi thôn Nấm Oọc; Từ đất nhà ông Thên Chủng Hai (thôn Tả Thên) đến hết đất Trường Tiểu học Khẩu Na; Từ đất nhà ông Sùng Pin Phù + 200m đi ra đường ĐT 154; Từ đất nhà ông Sin Văn Tái (thôn Pác Ngam) đến hết đất nhà ông Lù Phà Trung (thôn Ngam Lâm)	III
	- Từ ngã ba đường rẽ Lũng Cá Cồ + 200m đi ra đường ĐT 154 đến hết đất trường học thôn Sao Cô Sín	III
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
8	Xã Lũng Khẩu Nhìn	
	- Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến ngã ba nhà ông Tráng Khái Hoà (trừ vị trí 1,2)	II
	- Từ ngã ba (nhà Sùng Páo Dìn) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Tráng	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
9	Xã Cao Sơn	
	- Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn - Cao Sơn đến hết khu TT. Giáo viên cấp 1 (trừ vị trí 1,2)	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
	- Vị trí 1, 2 đường liên thôn Ngải Phổng Chồ; Vị trí 1, 2 từ đất nhà ông Cư Lữ đến hết đất nhà ông Thảo Giảng theo đường ĐT 154 đi Mường Khương	III
10	Xã La Pán Tẩn	
	- Phần còn lại của thôn La Pán Tẩn (trừ vị trí 1)	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
11	Xã Tả Thàng	
	- Từ Trạm Y tế đi La Pán Tẩn (250m) đến thôn Cán Cấu + 250m	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
12	Xã Nậm Chảy	
	- Từ đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone (trừ vị trí 1)	II
	- Từ đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone (trừ vị trí 1)	III
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
13	Xã Tả Ngải Chồ	
	- Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
14	Xã Pha Long	
	- Phần còn lại từ ngã ba Lao Táo (nhà ông Vàng Sảo Chín) đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà; Từ cầu Sả Chải đến hết đất nhà ông Tráng Seo Lò thôn Sả Chải (ngã ba đường xuống Tả Lũng Thảng); Từ hết đất nhà ông Lò Seo Hoà thôn Pha Long 1 đến hết đất nhà bà Vàng Thị Lương (đường cũ thời Pháp, thôn Pha Long 2)	I
	- Thôn Nĩ Sĩ 4	III
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III

15	Xã Dìn Chín	
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
16	Xã Tả Gia Khâu	
	- Từ đường rẽ thôn Lao Chải đến hết chợ cũ Tả Gia Khâu	II
	- Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
VII	HUYỆN SA PA	

1	Xã Nậm Cang	
	- Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	I
	- Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cổng bản nhà ông Chính)	II
	- Các vị trí còn lại	III
2.	Xã Thanh Phú	
	- Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực Trung tâm về các phía 200m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3.	Xã San Sả Hồ	
	- Dọc đường tính từ cổng trụ sở UBND xã về hai bên đường mỗi bên > 500m	I
	- Các vị trí nông thôn còn lại	III
4.	Xã Lao Chải	
	- Dọc đường tính từ cổng trụ sở UBND xã về hai bên đường mỗi bên 300m	I
	- Dọc đường tỉnh lộ 152 về hai bên đường còn lại trên địa bàn xã	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5.	Xã Tả Van	
	- Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6.	Xã Bản Khoang	
	- Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 501- 1000m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
7.	Xã Sa Pả	
	- Dọc quốc lộ 4D từ ngã ba đi Tả Phìn về hai bên mỗi bên dài 500m	I
	- Dọc quốc lộ 4D từ ngã ba đi Tả Phìn về hai bên từ mét 501 đến 10.000m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8.	Xã Nậm Sài	
	- Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9.	Xã Hầu Thào	
	- Khu vực từ UBND xã đến khu vực Bãi đá cổ	I
	- Khu vực từ biên khu vực Bãi đá cổ đến cột mốc đi Bản Dền 5km (dọc tuyến đường tỉnh lộ 152)	II
	- Khu vực từ ngã ba Hầu Thào đi Tả Van (cách ngã ba Hầu Thào 200m)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10.	Xã Sứ Pán	
	- Toàn xã	III
11.	Xã Tả Giàng Phình	
	- Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500m về các phía	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12.	Xã Suối Thầu	
	- Toàn xã	III

13.	Xã Bản Phùng	
	- Toàn xã	III
14.	Xã Thanh Kim	
	- Toàn xã	III
15	Xã Trung Chải	
	- Dọc QL 4D từ nhà ông Phò đến trụ sở UBND xã mới	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16.	Xã Bản Hồ	

	- Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
VIII	HUYỆN SI MA CAI	
1	Xã Sán Chải	
	- Thôn Hoa Sứ Pán (200m khu trung tâm xã)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Bản Mế	
	- Thôn Na Pá (200m khu trung tâm xã)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Xã Sín Chéng	
	- Thôn Mào Sáo Pin (1km khu UBND xã)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn toàn huyện	III
IX	HUYỆN VĂN BÀN	
1	Xã Nậm Xé:	
	- Thôn Ta Náng	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Dân Thàng:	
	- Toàn xã	III
3	Xã Minh Lương:	
	- Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Thắm Dương:	
	- Bản Thăm (ven QL 279)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Nậm Xây:	
	- Toàn xã	III
6	Xã Nậm Chảy:	
	- Toàn xã	III
7	Xã Dương Quỳ:	
	- Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thắm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ	I
	- Các thôn 8, 9, 14	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Hoà Mạc:	
	- Thôn Trung tâm	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Văn Sơn:	
	- Đoạn từ ranh giới xã Võ Lao đến hết đất nhà ông Thủy; Đoạn từ nhà ông Thủy đến hết nhà ông Biều; Đoạn từ nhà ông Biều đến ngầm suối Phú Hưng	I
	- Đường đi Thác Mệt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	II

	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Khánh Yên Hạ:	
	- Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Trung Tâm	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	Xã Chiềng Ken:	
	- Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	I
	- Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12	Xã Khánh Yên Trung:	
	- Thôn Trung Tâm	I
	- Thôn Noong Trai, Bơ	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

13	Xã Nậm Tha:	
	- Khe Coóc	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Liềm Phú:	
	- Bản Trung Tâm	I
	- Bản Giăng, Bản Ổ	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
15	Xã Khánh Yên Thượng:	
	- Thôn Yên Thành, Nà Lọc	I
	- Thôn Noong, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16	Thị trấn	
	- Thôn Năm Thái, thôn Coóc, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công	I
	- Thôn Mạ 1, 2	II
17	Xã Làng Giăng:	
	- Hô Phai, Nà Tiêm	I
	- Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	II
	- Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	III
18	Xã Võ Lao:	
	- Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	I
	- Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
19	Xã Nậm Dạng:	
	- Toàn Xã	III
20	Xã Nậm Mả	
	- Toàn xã	III
21	Xã Tân An:	
	- Thôn Tân An 2; Thôn Tân An 1 (từ nhà ông Thanh đến nhà ông Hùng)	I
	- Từ nhà ông Hùng đến cột mốc Tân An - Yên Bái	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
22	Xã Tân Thượng:	
	- Mốc ranh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc ranh giới Tân Thượng - Sơn Thủy	I
	- Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn	II
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

23	Xã Sơn Thủy:	
	- Từ nhà ông Tài Quý đến hết Trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	I
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

PHỤ LỤC SỐ V
BẢNG PHÂN HẠNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÂN LOẠI
ĐẤT SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Số TT	Tên đơn vị	Hạng đất, loại đất		
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất sản xuất lâm nghiệp
1	2	3	4	5
I	HUYỆN BẮC HÀ			
1	Thị trấn Bắc Hà	4;5	5	3;5
2	Xã Tà Chải	4;5;6	5	3;5
3	Xã Na Hối	4;5;6	5	3;5
4	Xã Bản Phố	4;5;6	5	3;5
5	Xã Hoàng Thu Phố	4;5;6	5	3;5
6	Xã Lầu Thỉ Ngàí	4;5;6	5	3;5
7	Xã Thái Giàng Phố	4;5;6	5	3;5
8	Xã Bảo Nhai	4;5;6	5	3;5
9	Xã Nậm Mòn	4;5;6	5	3;5
10	Xã Cốc Ly	4;5;6	5	3;5
11	Xã Nậm Đét	4;5;6	5	3;5
12	Xã Bản Cái	4;5;6	5	3;5
13	Xã Cốc Lầu	4;5;6	5	3;5
14	Xã Nậm Lúc	4;5;6	5	3;5
15	Xã Tả Văn Chur	4;5;6	5	3;5
16	Xã Bản Già	4;5;6	5	3;5
17	Xã Lũng Cái	4;5;6	5	3;5
18	Xã Tả Củ Tỷ	4;5;6	5	3;5
19	Xã Lũng Phình	4;5;6	5	3;5
20	Xã Nậm Khánh	4;5;6	5	3;5
21	Xã Bản Liền	4;5;6	5	3;5
II	HUYỆN BẢO THẮNG			
1	Thị trấn Phố Lu	3; 4;5;6	4;5	4;5
2	Thị trấn Phong Hải	3; 4;5;6	4;5	4;5

3	Thị trấn Tăng Loỏng	3; 4;5;6	4;5	4;5
4	Xã Xuân Quang	3; 4;5;6	4;5	4;5
5	Xã Thái Niên	3; 4;5;6	4;5	4;5
6	Xã Bản Phiệt	3; 4;5;6	4;5	4;5
7	Xã Sơn Hải	3; 4;5;6	4;5	4;5
8	Xã Trì Quang	3; 4;5;6	4;5	4;5
9	Xã Phong Niên	3; 4;5;6	4;5	4;5
10	Xã Sơn Hà	3; 4;5;6	4;5	4;5
11	Xã Gia Phú	3; 4;5;6	4;5	4;5
12	Xã Phú Nhuận	3; 4;5;6	4;5	4;5
13	Xã Bản Cầm	3; 4;5;6	4;5	4;5
14	Xã Xuân Giao	3; 4;5;6	4;5	4;5
15	Xã Lu	3; 4;5;6	4;5	4;5
III HUYỆN BÁT XÁT				
1	Xã Cốc San	4;5	5	4
2	Thị trấn Bát Xát	4;5	5	4
3	Xã Bản Qua	4;5	5	5
4	Xã Bản Vược	4;5	5	2;5
5	Xã Cốc Mỹ	4;5	5	2;4
6	Xã Trịnh Tường	4;5	5	2;4
7	Xã Mường Vi	4;5	5	3;5
8	Xã Bản Xèo	4;5	5	2;4
9	Xã Mường Hum	5;6	5	3
10	Xã Phìn Ngan	5;6	5	2;3
11	Xã Tòng Sành	5;6	5	2
12	Xã Pa Cheo	5;6	5	3;5
13	Xã Nậm Pung	5;6	5	2;5
14	Xã Dền Thàng	5;6	5	1;5
15	Xã Sàng Ma Sáo	5;6	5	1;3;5
16	Xã Dền Sáng	5;6	5	1;4
17	Xã Nậm Chạc	5;6	5	2;4
18	Xã A Mú Sung	5;6	5	2;5
19	Xã Ý Tý	5;6	5	1;2;4
20	Xã A Lù	5;6	5	1;4
21	Xã Ngải Thầu	5;6	5	2
22	Xã Quang Kim	5;6	5	4;5
23	Trung Lềng Hồ	5;6	5	4
IV HUYỆN BẢO YÊN				
1 Thị trấn Phố Ràng				
	- Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 20m	4	4	4
	- Dọc theo QL 279L: Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	4	4	4
	- Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	4	4	4
	- Dọc theo đường Xưởng giấy: Từ Trường Trung học cơ sở số 2 đến hết đất Xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc QL 279: Từ Phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	4	4	4
	- Dọc đường cây xăng-Trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan	4	4	4

	- Dọc đường vào Nhà máy Chè cách 200m đường QL 70 vào Nhà máy Giấy, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 100m	4	4	4
	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Sáu Đám vòng ra khu Trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phụng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	5; 6	5	4
2	Xã Bảo Hà			
	- Dọc quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lú 1, Lú 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	4	4	4
	- Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4	4	4	4
	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	4	4	4
	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	4	4	4
	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3	5	4	4
	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hà 2	5	4	4
	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đình (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	5	4	4

	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4 Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	5	4	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	6	5	5
3	Xã Yên Sơn			
	- Bản Chôm: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Dương, tính từ hai bên đường sang 300m	4	4	5
	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ Trạm Y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	4	4	5
	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ Trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	4	4	5
	- Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	4	4	5
	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ	4	5	5

	hai bên đường sang 200m			
	- Các vị trí còn lại của các bản	5; 6	5	5
4	Xã Nghĩa Đô			
	- Dọc theo quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	4	4	
	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến Trường Mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường Liên xã)	4	4	
	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	4	4	
	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đùng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	4	4	
	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	4	4	
	- Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	4	4	
	- Đường từ Trường Mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m	4	4	
	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	4	4	
	- Từ nhà ông Trần Văn Đùng dọc theo đường Trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang Trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	4	4	
	- Đường từ Trường Tiểu học Bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	4	4	
	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m	4	4	
	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	4	4	
	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	4	4	
	- Các vị trí còn lại của các bản	5, 6	5	5
5	Xã Xuân Hòa			
	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, đỉnh Dốc Cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m	4	5	5
	- Dọc đường liên xã: Từ đỉnh Dốc Cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m	5	5	5
	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phó bản Đào, tính từ hai bên đường sang 350m	5	5	5
	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m	5	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5	5	5
6	Xã Tân Dương			
	- Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng	4	5	4

	khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m			
	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	5
	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m	4	5	5
	- Bản Dầm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m	4	5	5
	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miên, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m	4	5	5
	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Làm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	5
	- Các vị trí còn lại của các bản	5, 6	5	5
7	Xã Kim Sơn			
	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	4	5	4
	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	4	5	4
	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m	4	5	4
	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thổ 3 đi Nhai Tền 1: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	4	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5; 6	5	5
8	Xã Xuân Thượng			
	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	5
	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	5
	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dọng, tính từ hai bên đường vào 100m	4	5	5
	- Các vị trí còn lại của các bản	5; 6	5	5
9	Xã Điện Quan			
	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	4
	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	4
	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quần đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	4
	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	4
	- Dọc tuyến đường quốc lộ 70, từ Km56 đến Km49 gồm	4	5	4

	các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m			
	- Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 120m	4	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5, 6	5	5
10	Xã Long Khánh			
	- Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Vù, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	5
	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 500m	4	5	5
	- Bản 3: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đoạn đến giáp bản 9, tính từ hai bên đường sang 300m	4	5	5
	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ cầu ngâm đến nhà Mỹ, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	4
	- Bản 5: Khu Ba Luồng	4	5	
	- Bản 6: Dọc trục đường QL 70 từ nhà ông Cường đến nhà ông Thụ, tính từ hai bên đường sang 100m - Dọc đường liên thôn bản 6 từ nhà bà Chiến đến nhà ông Hiếu, tính từ hai bên đường sang 100m- Khu bãi màu, bãi 821	4	5	4
	- Bản 7: Dọc theo đường QL70 từ nhà ông Viện đến nhà ông Quyên, tính từ hai bên đường sang 150m	4	5	4
	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	5; 6	5	5
11	Xã Vĩnh Yên			
	- Bản Tạng Quê: Dọc theo đường quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m	4	5	5
	- Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Ngụy, tính từ hai bên đường sang 400m	4	5	5
	- Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	5
	- Bản Khuổi Phưong: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Ngụy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m	4	5	5
	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	5
	- Các vị trí còn lại của các bản	5;6	5	4;5
12	Xã Long Phúc			
	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thịn dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	4	5	4
	- Bản 6: Dọc theo quốc lộ 70, tính từ cầu Trỗ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	4	5	4
	- Dọc đường liên xã từ cầu Lũ đến ngâm liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	4	5	4
	- Dọc đường liên xã từ ngâm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	4	5	4
	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trỗ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	4	5	4
	- Các vị trí còn lại	5; 6	5	5

13	Xã Việt Tiến			
	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	5
	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	5
	- Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m	4	4	4
	- Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m	4	4	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5;6	5	5
14	Xã Lương Sơn			
	- Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	4	5	4
	- Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	4	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5; 6	5	5
15	Xã Cam Cọn			
	- Bản Hồng Cam: Dọc theo đường liên xã, sâu vào 200m	4	5	4
	- Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	4	5	4
	- Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, dọc theo đường liên xã, sâu vào 200m	4	5	4
	- Bản Tân Tiến, Bồng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m	4	5	4
	- Bản Tân Thành: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thọ, dọc theo đường liên xã, sâu vào 200m. Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn	4	5	4
	- Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	4	5	4
	- Các vị trí còn lại của các bản	5	5	5
16	Xã Tân Tiến			
	- Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m	4	5	5
	- Bản Nậm Ngòi dọc theo trục đường liên xã từ đầu khu Kè đến nhà ông Kiên, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	5
	- Bản Nậm Rya: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m	4	5	5
	- Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến cuối trường học, tính từ hai bên đường sang 300m	4	5	5
	- Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ thôn Liên Hợp đến nhà ông Quang, tính từ hai bên đường	4	5	5

	sang 200m			
	- Các vị trí còn lại của các bản	5;6	5	5
17	Xã Thượng Hà			
	- Bản 9 Vải Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ km5,5 đến km7	4	4	
	- Khu vực còn lại của bản 9 Vải Siêu	4	4	
	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km8 thôn 1 Vải Siêu	4	4	
	- Khu vực còn lại của bản 1 Vải Siêu	4	4	
	- Dọc quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến Trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	4	4	
	- Khu vực còn lại của bản 3 Vải Siêu	5	5	5
	- Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vải Siêu	5	5	5
	- Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu Trần đến khu cầu chữ U thôn 3 Vải Siêu	5	5	5
	- Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vải Siêu (gần UBND xã)	4	5	5
	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	4	4	4
	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	4	4	4
	- Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	4	4	4
	- Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	6	5	5
	- Từ ngã 3 thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	5	5	5
	- Khu vực còn lại của bản 4 Mai Đào	6	5	5
	- Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuận) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	5	5	5
	- Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	6	5	5
	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	6	5	5
	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vải Siêu	6	5	5
18	Xã Minh Tân			
	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	4	5	5
	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt- ông Ngay	4	5	5
	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	4	5	5
	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long- ông Xiêm	4	5	5
	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thề - ông Hạnh	4	5	5
	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	4	5	5
	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	4	5	5
	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều - ông Tiên	4	5	5
	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	4	5	5
	Tất cả các vị trí còn lại	5;6	5	5

V	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
1	Xã Cam Đường: Toàn xã	3	4	4
2	Phường Kim Tân			
	- Phía sau Trung tâm bảo trợ đến hết địa phận phường Kim Tân, khu vực giáp suối Ngòi Đum	3	4	4
3	Phường Duyên Hải: Toàn phường	3	4	4
4	Xã Hợp Thành:			
	- Dọc đường trục chính của xã	3	4	4
	- Các khu vực còn lại	4	5	5
5	Phường Xuân Tăng:			
	- Toàn phường	3	4	4
6	Phường Thống Nhất:			
	- Toàn phường	3	4	4
7	Phường Nam Cường:			
	- Toàn phường	3	4	4
8	Phường Bắc Cường			
	- Gồm thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Ủy, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	3	4	4
9	Phường Phố Mới			
	- Gồm các khu vực phía trong đường sắt các tổ 2, 30, 31, 32, 33	3	4	4
	- Khu tái định cư đầu cầu Phố Mới: Phía Bắc giáp đường Khánh Yên, đường M18, phía Nam giáp đường Đinh Bộ Lĩnh, phía Đông giáp đường Phạm Văn Khả, phía Tây giáp đường K3		4	
10	Xã Vạn Hòa			
	- Khu vực từ đường sắt đến sông Hồng gồm các thôn: Sơn Mãn, Cánh Chín, Cánh Đông, Giang Đông (trừ xóm dôi của ba thôn)	3	4	4
	- Khu vực bên trong đường sắt gồm: Một phần của thôn Cánh Chín, Giang Đông và Thôn Cầu Xum	4	4	4
11	Xã Đồng Tuyển			
	- Các khu vực cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn: Kim Thành, Lục Cầu, Làng Đen, Cùm Thượng 3, Giàng Thàng	3	4	4
	- Các khu vực nằm cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn: Tòng Mòn, Cùm Hạ, Cùm Thượng 4	4	5	5
12	Phường Pom Hán			
	- Toàn phường	3	4	4
13	Xã Tả Phời			
	- Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc Đa	3	4	4
	- Các trục chính của xã	4	5	4
	- Các khu vực còn lại	5	5	4
14	Phường Bắc Lệnh			
	- Khu dân cư nằm giữa D3 và trục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	3	4	4
	- Các khu vực còn lại	5	5	4
15	Phường Bình Minh: Toàn phường	3	4	4
VI	HUYỆN MUÔNG KHƯƠNG			
1	Xã Lũng Vai	4;5;6	4;5	4;5
2	Xã Bản Xen	4;5;6	4;5	4;5

3	Xã Mường Khương	4;5;6	4;5	4;5
4	Xã Thanh Bình	4;5;6	4;5	4;5
5	Xã Bản Lầu	4;5;6	4;5	4;5
6	Xã Tung Chung Phố	4;5;6	4;5	4;5
7	Xã Nậm Cháy	4;5;6	4;5	4;5
8	Xã Cao Sơn	5;6	4;5	4;5
9	Xã La Pán Tẩn	5;6	4;5	4;5
10	Xã Tả Thàng	5;6	4;5	4;5
11	Xã Lũng Khẩu Nhín	5;6	4;5	4;5
12	Xã Dìn Chín	5;6	4;5	4;5
13	Xã Tả Gia Khâu	5;6	4;5	4;5
14	Xã Pha Long	5;6	4;5	4;5
15	Xã Tả Ngải Chồ	5;6	4;5	4;5
16	Xã Nậm Lư	5;6	4;5	4;5
VII HUYỆN SA PA				
1.	Xã Nậm Cang	5	5	1,2,3,4,5
2.	Xã Thanh Phú	5	5	1,2,3,4,5
3.	Xã San Sả Hồ	5	5	1,2,3,4,5
4.	Xã Lao Chải	5	5	1,2,3,4,5
5.	Xã Tả Van	5	5	1,2,3,4,5
6.	Xã Bản Khoang	5	5	1,2,3,4,5
7.	Xã Sa Pả	5	5	1,2,3,4,5
8.	Xã Nậm Sài	5	5	1,2,3,4,5
9.	Xã Hầu Thào	5	5	1,2,3,4,5
10.	Xã Sừ Pán	5	5	1,2,3,4,5
11.	Xã Tả Giàng Phình	5	5	1,2,3,4,5
12.	Xã Suối Thầu	5	5	1,2,3,4,5
13.	Xã Bản Phùng	5	5	1,2,3,4,5
14.	Xã Thanh Kim	5	5	1,2,3,4,5
15.	Xã Trung Chải	5	5	1,2,3,4,5
16.	Xã Bản Hồ	5	5	1,2,3,4,5
17.	Thị trấn Sa Pa	5	5	1,2,3,4,5
VIII HUYỆN SI MA CAI				
1	Xã Bản Mế	4;5;6	5	4;5
2	Xã Nàn Sín	4;5;6	5	4;5
3	Xã Sín Chéng	4;5;6	5	4;5
4	Xã Thào Chư Phìn	5;6	5	4;5
5	Xã Mản Thẩn	5;6	5	4;5
6	Xã Nàn Sán	5;6	5	4;5
7	Xã Si Ma Cai	5;6	5	4;5
8	Xã Cán Hồ	5;6	5	4;5
9	Xã Quan Thần Sán	5;6	5	4;5
10	Xã Sán Chải	5;6	5	4;5
11	Xã Cán Cẩu	5;6	5	4;5
12	Xã Lũng Sui	5;6	5	4;5
13	Xã Lử Thần	5;6	5	4;5
IX HUYỆN VĂN BÀN				
1	Xã Nậm Xé	3;4;5;6	5	5
2	Xã Dàn Thàng	3;4;5;6	5	4;5
3	Xã Minh Lương	3;4;5;6	5	4;5
4	Xã Thầm Dương	3;4;5;6	5	4;5

5	Xã Nậm Xây	3;4;5;6	5	4;5
6	Xã Nậm Chầy	3;4;5;6	5	5
7	Xã Dương Quý	3;4;5;6	5	4;5
8	Xã Hòa Mạc	3;4;5;6	5	4;5
9	Xã Văn Sơn	3;4;5;6	5	4;5
10	Xã Khánh Yên Hạ	3;4;5;6	5	4;5
11	Xã Chiềng Ken	3;4;5;6	5	4;5
12	Xã Khánh Yên Trung	3;4;5;6	5	4;5
13	Xã Nậm Tha	3;4;5;6	5	4;5
14	Xã Liêm Phú	3;4;5;6	5	4;5
15	Xã Khánh Yên Thượng	3;4;5;6	5	4;5
16	Thị trấn Khánh Yên	3;4;5;6	5	4;5
17	Xã Làng Giàng	3;4;5;6	5	4;5
18	Xã Võ Lao	3;4;5;6	5	4;5
19	Xã Nậm Dạng	3;4;5;6	5	4;5
20	Xã Nậm Mả	3;4;5;6	5	4;5
21	Xã Tân An	3;4;5;6	5	4;5
22	Xã Xuân Thượng	3;4;5;6	5	4;5
23	Xã Sơn Thủy	3;4;5;6	5	4;5

